| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ HUẾ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 122/2026/QĐ-UBND | *Huế, ngày 16 tháng 11 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực khuyến nông trên địa bàn thành phố Huế

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực khuyến nông trên địa bàn thành phố Huế.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực khuyến nông trên địa bàn thành phố Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn thành phố Huế.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án trong hoạt động khuyến nông theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là căn cứ xác định các hao phí cần thiết về lao động, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào để thực hiện nhiệm vụ, hoạt động khuyến nông; làm cơ sở xây dựng và lập dự toán theo quy định.

2. Việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này phải phù hợp với quy mô, điều kiện thực tế, yêu cầu kỹ thuật và nội dung nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khối lượng thực tế thực hiện, định mức kinh tế - kỹ thuật và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu có liên quan.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật không phải là mức chi ngân sách cố định hoặc mức kinh phí đương nhiên được thanh toán; việc bố trí kinh phí thực hiện theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán ngân sách được giao và khả năng cân đối của từng nguồn kinh phí.

5. Đối với định mức được quy định theo khoảng hoặc theo điều kiện thực tế, việc xác định định mức áp dụng phải căn cứ quy mô, khối lượng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ và được thể hiện trong hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt.

**Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về Chăn nuôi và Thú y: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về Thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp: Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật về Đào tạo, huấn luyện: Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2026 và các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

a) Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật trong nông nghiệp để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc

gia và các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

b) Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức kinh tế kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Các chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt; trường hợp điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, dự toán thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- VP: CVP, các PCVP và các CV;
- Lưu VT, NN.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Mạnh**

**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

## 1. Cây lúa (Định mức cho 01 ha)

### 1.1. Sản xuất lúa truyền thống

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lúa | Kg | 80-100 | Từ cấp xác nhận trở lên. Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 70 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Đối với mô hình, dự án chuyển giao tiến bộ kỹ thuật (TBKT) tập huấn 1 lần/vụ; mô hình, dự án thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần) |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/Hội nghị (HN) |

**1.2. Sản xuất lúa hữu cơ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy sạ hàng/sạ cụm | Máy | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | 01 máy/điểm thực hiện (5-10 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 50 | Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ | |
| 2 | Phân hữu cơ sinh học | Kg | 1.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 2.000 | | |
| 4 | Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Đối với mô hình chuyển giao TBKT tập huấn 1 lần/vụ; mô hình thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần) |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**1.3. Sản xuất lúa bản địa**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 40-50 | Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận.<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 100 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 90 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.200 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Đối với mô hình, dự án chuyển giao TBKT tập huấn 1 lần/vụ; mô hình, dự án thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần). |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**1.4. Sản xuất lúa truyền thống ứng dụng cơ giới hóa**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy sạ hàng/sạ cụm | Máy | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | 01 máy/điểm thực hiện (05-10 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lúa | Kg | 70-80 | Từ cấp xác nhận trở lên.<br>Căn cứ hướng dẫn sử dụng các loại máy của nhà sản xuất.<br>Lượng giống sử dụng | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 70 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Đối với mô hình, dự án chuyển giao TBKT tập huấn 1 lần/vụ; mô hình, dự án thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần). |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**1.5. Mô hình sản xuất lúa chất lượng và phát thải thấp**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy sạ hàng/sạ cụm | Máy | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | 01 máy/điểm thực hiện (05-10 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lúa | Kg | 80 | Từ cấp xác nhận trở lên | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 100 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 70 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Chế phẩm phân hủy rơm rạ | Kg | 2,5-4 | TCCS<br>Liều lượng theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Đối với mô hình, dự án chuyển giao TBKT tập huấn 1 lần/vụ; mô hình, dự án thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần). |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 1.6. Mô hình nhân giống lúa thuần

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy sạ hàng/sạ cụm | Máy | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | 01 máy/điểm thực hiện (05-10 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lúa | | | Cấp siêu nguyên chủng. Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 1.1 | Sản xuất cấp nguyên chủng | Kg | 30-35 | Cấp nguyên chủng. Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 1.2 | Sản xuất xác nhận | Kg | 30-35 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 70 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 01-03 | - Theo quy trình kỹ thuật. | Đối với mô hình, dự án chuyển giao TBKT tập huấn 1 |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | lần/vụ; mô hình, dự án thay đổi kỹ năng, nhận thức tập huấn 3 lần/vụ (Lý thuyết 1 lần; tại hiện trường theo giai đoạn sinh trưởng 2 lần) |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**2. Cây ngô lai (Định mức cho 01 ha)**

**2.1. Sản xuất ngô sinh khối**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống ngô lai | Kg | 25-28 | Hạt lai F1<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 180 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 100 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.200 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**2.2. Canh tác ngô trên đất dốc**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống ngô lai | Kg | 20 | Hạt lai F1<br>Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 160 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 85 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**2.3. Sản xuất ngô thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống ngô lai | Kg | 18 | Hạt lai F1 | Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 160 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 85 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**3. Cây có củ (Định mức cho 01 ha)**

**3.1. Cây khoai lang**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nhân giống | Sản xuất | | |
| 1 | Hom giống | Kg | 2.500 | 1.500 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 60 | 60 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | 100 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 700 | 1.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | 500 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**3.2. Sản xuất sắn trên đất dốc**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống sắn | Hom | 12.000 | Giống sạch bệnh | |
| | Giống cỏ/cây họ đậu | Kg | 1,0-1,5/ 18-20 | | 15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 120 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 55 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 110 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 3.3. Sản xuất thâm canh sắn

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống sắn | Hom | 12.000 - 14.000 | Giống sạch bệnh. Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 50 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 3.4. Trồng cây khoai sọ

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 1.400 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 150 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 0 2 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**4. Cây đậu xanh (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 30 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 66 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 72 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**5. Cây lạc (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lạc | Kg | 220 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Nilon che phủ | Kg | 100 | TCCS | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 120 | | |
| 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 7 | Vôi bột | Kg | 500 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**6. Cây vừng (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 30 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 72 | | |
| 5 | Vôi bột | Kg | 400 | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7. Cây rau ăn lá (Định mức cho 01 ha)**

**7.1. Cây rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau rền)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 - 75 ngày** | | | | |
| 1 | Giống | | | | |
| | Cải xanh ăn lá | Kg | 6 | TCCS | |
| | Rau rền | Kg | 15 | | |
| | Mùng tơi | Kg | 25 | | |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | | |
| | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | Phân bón lá hữu cơ | Lít | 3 | TCCS | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Phân bón gốc hữu cơ | Kg | 250 | TCCS | |
| | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 56 | TCCS<br>Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$);<br>Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$). | |
| | Phân Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 18 | | |
| 4 | Trichoderma | Kg | 30 | TCCS | |
| 5 | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 | | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 700 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **B** | **Sản xuất an toàn theo VietGAP nhóm rau 65 - 75 ngày** | | | | |
| 1 | Giống | | | | |
| | Cải xanh ăn lá | Kg | 6 | TCCS | |
| | Rau rền | Kg | 15 | | |
| | Mùng tơi | Kg | 25 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 35 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 25 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 45 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7.2. Cây rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (kiệu, hành lá, su hào)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Sản xuất hữu cơ** | | | | |
| 1 | Giống | | | | |
| | Su hào | Kg | 0,7 | TCCS | |
| | Hành lá, Kiệu | Kg | 6 | | |
| 2 | Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại) | | | | |
| | Phân hữu cơ sinh học | Kg | 1.500 | TCCS | |
| | Phân bón lá hữu cơ | Lít | 3 | | |
| | Phân bón gốc hữu cơ | Kg | 250 | | |
| | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 56 | Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặc Apatit $P_2O_5 \geq$ 14%) | |
| | Phân Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 75 | Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$) | |
| 3 | Vôi bột | Kg | 300 | | |
| 4 | Trichoderma | Kg | 30 | TCCS | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/lít | 5 | | |
| 6 | Bẫy Feromom | Chiếc | 20 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **B** | **Sản xuất an toàn theo VietGAP** | | | | |
| 1 | Giống | | | TCCS | |
| | Su hào | Kg | 0,7 | | |
| | Hành lá | Kg | 6 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 100 | TCCS | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 60 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7.3. Cây rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)** | | | | |
| *1* | *Giống* | | | TCCS | |
| | Cà chua | Kg | 0,25 | | |
| | Dưa chuột | Kg | 0,7 | | |
| | Mướp đắng | Kg | 2,5 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bí xanh | Kg | 1 | | |
| | Đậu quả | Kg | 45 | | |
| | Đậu tương rau | Kg | 80 | | |
| *2* | *Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)* | | | | |
| | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | Phân bón lá hữu cơ | Lít | 5 | TCCS | |
| | Phân bón gốc hữu cơ | Kg | 400 | | |
| | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 78 | TCCS<br>Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$;<br>Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$). | |
| | Phân Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| 3 | Trichoderma | Kg | 30 | TCCS | |
| 4 | Chế phẩm sinh học | Kg (Lít) | 8 | | |
| 5 | Bẫy Feromom | Chiếc | 30 | | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 700 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **B** | **Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)** | | | | |
| 1 | *Giống* | | | TCCS | |
| | Cà chua | Kg | 0,25 | | |
| | Dưa chuột | Kg | 0,7 | | |
| | Mướp đắng | Kg | 2,5 | | |
| | Bí xanh | Kg | 1 | | |
| | Đậu quả | Kg | 45 | | |
| | Đậu tương rau | Kg | 80 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 120 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 90 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi chuyển sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7.4. Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Dưa thơm** | | | | N, $P_2O_5$, $K_2O$ nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME |
| 1 | Giá thể: | | | | |
| | Xơ dừa | Tấn | 40 | | |
| | Hỗn hợp đất | $m^3$ | 33 | | |
| 2 | Hạt giống | Hạt | 22.000 - 23.000 | Hạt lai F1<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 135 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 125 | | |
| 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 135 | | |
| 6 | MgSO4 | Kg | 300 | TCCS | |
| 7 | Ca(NO3)2 | Kg | 50 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **B** | **Dưa chuột** | | | | |
| 1 | Giá thể: | | | | |
| | Xơ dừa | Tấn | 30 | | |
| | Hỗn hợp đất | $m^3$ | 100 | | |
| 2 | Hạt giống | Hạt | 22.000 - 23.000 | Hạt lai F1<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 135 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 125 | | |
| 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 135 | | |
| 6 | $MgSO_4$ | Kg | 100 | TCCS | |
| 7 | $Ca(NO_3)_2$ | Kg | 50 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **C** | **Cà chua** | | | | |
| 1 | Giá thể: | | | | |
| | Xơ dừa | Tấn | 35 | | |
| | Hỗn hợp đất | $m^3$ | 66 | | |
| 2 | Hạt giống | Hạt | 22.000 - 23.000 | Hạt lai F1<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 190 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 190 | | |
| 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 190 | | |
| 6 | $MgSO_4$ | Kg | 400 | TCCS | |
| 7 | $Ca(NO_3)_2$ | Kg | 50 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7.5. Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/điểm/ người | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Hạt giống | Hạt | 18.500 | TCCS | |
| | | Hạt giống trồng dặm | Hạt | 3.500 | | |
| | 2 | Vật tư làm giàn | | | | |
| | | - Cọc | Cây | 1.200 | Cao 1,5m | |
| | | - Sợi dây cước PE | Kg | 160 | | |
| | | - Dây buộc (cước PE) | Kg | 30 | | |
| | 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 345 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 288 | | |
| | 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học | Kg | 4.000 | TCCS | |
| | 7 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 1.500 | | |
| | 8 | Chế phẩm sinh học | Kg | 10 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 345 | TCCS | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| thứ hai | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 288 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 325 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học | Kg | 2.000 | TCCS | |
| | 5 | Phân hữu cơ vi sinh | Kg | 750 | | |
| | 6 | Chế phẩm sinh học | Kg | 10 | | |
| | 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**7.6. Trồng cây bí đỏ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống: | | | Giống sạch bệnh.<br>Lượng giống sử dụng theo tính chất, mục tiêu của mô hình, dự án. | |
| - | Hạt giống | Gram | 300-420 | | |
| - | Hoặc Cây giống | Cây | 4.200 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 34 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 41 | phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 600 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Phân bón lá | Lít | 15-20 | TCCS | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**8. Sản xuất Nấm**

**8.1. Sản xuất nấm mỡ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 15 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Đạm SA (Sulfatamon) | Kg | 20 | TCCS | |
| | Đạm Urê | Kg | 5 | | |
| 4 | Supe lân | Kg | 30 | | |
| 5 | Bột nhẹ | Kg | 30 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**8.2. Sản xuất nấm sò**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 45 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Túi PE (30 x 45) | Kg | 6 | | |
| 4 | Nút, Bông, chun | Kg | 12 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 8.3. Sản xuất nấm rơm

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 15 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 8.4. Sản xuất nấm mộc nhĩ

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Que | 1.800 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Cám và phụ gia | | | | |
| - | Cám gạo | Kg | 50 | 5% | |
| - | Bột nhẹ (CaCO3) | Kg | 10 | 1% | |
| - | MgSO4 | Kg | 1,0 | 1,5‰ | |
| - | KH2PO4 | Kg | 0,5 | 0,5‰ | |
| 4 | Túi PE (19x38) | Kg | 10 | | |
| 5 | Nút, Bông, chun | Kg | 12 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**8.5. Sản xuất nấm hương**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Chai | 60 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Cám và phụ gia | | | | |
| - | Cám gạo | Kg | 70 | 7% | |
| - | Bột nhẹ ($CaCO_3$) | Kg | 20 | 2% | |
| 4 | Túi PE (25x35) | Kg | 10 | | |
| 5 | Nút, Bông, chun | Kg | 12 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**8.6. Sản xuất nấm linh chi**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Chai | 60 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Cám và phụ gia | | | | |
| - | Cám gạo | Kg | 50 | 5% | |
| - | Cám ngô | Kg | 70 | 7% | |
| - | Bột nhẹ ($CaCO_3$) | Kg | 10 | 1% | |
| - | Đường ăn | Kg | 50 | 5‰ | |
| 4 | Túi PE (25x35) | Kg | 10 | | |
| 5 | Nút, Bông, chun | Kg | 12 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**8.7. Sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Chai | 60 | Không bị nhiễm tạp khuẩn hay nấm dại | |
| 2 | Nguyên liệu | Kg | 1.000 | | |
| 3 | Túi PE (25x35cm) | Kg | 10 | | |
| 4 | Nút, Bông, chun | Kg | 12 | | |
| 5 | Cám và phụ gia | | | | |
| - | Cám gạo | Kg | 200 | 20% | |
| - | Cám ngô | Kg | 50 | 5% | |
| - | Bột đậu tương | Kg | 20 | 2% | |
| - | Bột nhẹ ($CaCO_3$) | Kg | 10 | 1% | |
| - | Đường ăn | Kg | 5,0 | 0,5% | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**9. Cây hoa (Định mức cho 01 ha)**

**9.1. Sản xuất Hoa cúc**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cúc | | | Giống sạch bệnh | |
| - | Vùng Tây Nguyên | Cây | 500.000 | | |
| - | Vùng khác | Cây | 400.000 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 175 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 150 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 800 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 9.2. Sản xuất hoa đồng tiền chậu

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống (1 chậu trồng 1 cây) | Cây | 80.000 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 500 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 500 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 375 | | |
| 5 | Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cmx22cm | Cái | 80.000 | | |
| 6 | Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa) | Kg | 65.000 | Tương đương 500$m^3$ | |
| 7 | Lưới đen che nắng 60% | $m^2$ | 10.000 | | |
| 8 | Màng che nilon (diện tích x1,3) | $m^2$ | 13.000 | | |
| 9 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 9.3. Sản xuất hoa ly chậu

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 4 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | - Giống (1 chậu trồng 3 cây) | Củ | 150.000 | Giống sạch bệnh | |
| | - Giống (1 chậu trồng 5 cây) | Củ | 150.000 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 500 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 500 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 375 | | |
| 5 | - Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cmx25cm | Cái | 50.000 | | |
| | - Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cmx30cm | Cái | 30.000 | | |
| 6 | Giá thể (phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa) | Kg | 50.000 | Tương đương 315 $m^3$ | |
| 7 | Lưới đen che nắng 60% | $m^2$ | 10.000 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**10. Mô hình trồng thâm canh sen trong ruộng/đầm/ao gắn chuỗi giá trị và quảng bá sản phẩm (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 7 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy hút chân không | Máy | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, dự án | 01 máy/1 điểm thực hiện (1-3 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Cây hoặc hom | 850 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 138 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 360 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 23 | | |
| 5 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 6 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 7 | Bộ nhận diện sản phẩm | | | | |
| 7.1 | Thiết kế logo nhận diện sản phẩm | Bộ/mô hình (hoặc dự án) | 1 | | |
| 7.2 | In tem/nhãn thông tin sản phẩm | Cái/kg | 1-2 | | |
| 7.3 | Bao bì đựng sản phẩm | Cái/kg | 1-2 | Tuỳ kích cỡ | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**11. Sản xuất cây mía (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom) | Kg | 10.000 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 300 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 150 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 260 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12. Cây ăn quả (Định mức cho 01 ha)**

**12.1. Trồng, thâm canh nhãn, vải**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 400 | Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 20 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 65 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 400 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 92 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 65 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 210 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.2. Ghép cải tạo nhãn, vải**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất + năm thứ 2 | 1 | Mắt ghép (15 mắt/cây) | Mắt | 6.000 | Mắt ghép là đoạn cành | Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Dây ghép | Cuộn | 4 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 48 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 60 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 92 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 72 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.3. Trồng, thâm canh bưởi**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 400 | Giống sạch bệnh. Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 20 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 400 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 190 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 190 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Đậu tương hoặc khô dầu | Kg | 1.200 | | |
| | 6 | Túi bao trái | Túi | 20.000 | | |
| | 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.4. Trồng, thâm canh cam, quýt**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 625 | Giống sạch bệnh. Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 30 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 100 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 625 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 120 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 150 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 120 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.5. Trồng, thâm canh mít**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 400 | Giống sạch bệnh. Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 20 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 200 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 100 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 400 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 240 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 240 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 240 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 280 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 280 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 280 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.6. Trồng, thâm canh măng cụt**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 200 | Giống sạch bệnh. Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 10 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 50 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 35 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 40 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 200 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 35 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 60 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 230 | TCCS | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 200 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.7. Trồng, thâm canh bơ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản | 1 | Giống trồng mới | Cây | 200 | Giống sạch bệnh.<br>Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 10 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 50 | TCCS | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 35 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 40 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 200 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 trở đi | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 70 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 12.8. Trồng, thâm canh dứa có phủ nilon

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Chồi giống trồng mới | Chồi | 50.000 | Giống sạch bệnh. Chồi loại 1: 250-300g/chồi. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Chồi giống trồng dặm | Chồi | 1.000 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 550 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 256 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 1.080 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 5.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| | 8 | Nilon | Kg | 160 | | |
| | 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ hai | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 550 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 256 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 1.080 | | |
| | 4 | Chất xử lý ra hoa (chứa Ethephon 40%) | ml | 1.000 | TCCS | |
| | 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.9. Trồng, thâm canh dứa**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Chồi giống trồng mới | Chồi | 50.000 | Giống sạch bệnh. Chồi loại 1: 250-300g/chồi. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Chồi giống trồng dặm | Chồi | 1.000 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 550 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm. |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 256 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 1.080 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 5.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ hai | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 550 | TCCS | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 256 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 1.080 | | |
| | 4 | Chất xử lý ra hoa (chứa Ethephon 40%) | ml | 1.000 | TCCS | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.10. Sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Tính 0,5 ha/vụ/người |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hạt giống chanh leo | Kg | 4,5 | Giống sạch bệnh<br>Hạt chanh leo hoa vàng | |
| 2 | Giá thể TS2 | Kg | 31.500 | | |
| 3 | Khay ươm 104 | Chiếc | 900 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Khay 15 lỗ | Chiếc | 6.030 | | |
| 5 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 25 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 6 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 24 | | |
| 7 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 24 | | |
| 8 | Túi bầu | Kg | 300 | 10x15cm | |
| 9 | Phân bón lá | Lít | 45 | TCCS | |
| 10 | Mắt ghép | Mắt | 300.000 | Sạch bệnh | |
| 11 | Giấy ghép | Cuộn | 36 | | |
| 12 | Test bệnh trước khi xuất vườn | Lần/ha | 3 | | |
| 13 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 12.11. Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên)

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Giống trồng mới | Cây | 1.300 | Giống sạch bệnh.<br>Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm. | |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 60 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3 | Cột bê tông | Cột | 500 | | |
| | 4 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 5 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 6 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 360 | | |
| | 7 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 8 | Chế phẩm sinh học | Kg | 60 | TCCS | |
| | 9 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| | 10 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ hai | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 185 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 660 | | |
| | 3 | Chế phẩm sinh học | Kg | 80 | TCCS | |
| | 4 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.12. Trồng, thâm canh dừa**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 156 | Cây giống cao ≥ 50cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 8 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 110 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 70 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 300 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 110 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 92 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 140 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.13. Trồng, thâm canh chuối**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Giống trồng mới | | | Giống sạch bệnh.<br>Cây giống cao 70 - 80cm. | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | | Chuối tiêu | Cây | 2.000 - 2.500 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + năm thứ 2 | | Chuối tây | Cây | 1.800 - 2.000 | | |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 100 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 260 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 360 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| | 9 | Túi bao buồng | Túi | 2.000 | | Cho năm thứ 2 |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.14. Trồng, thâm canh mãng cầu Dai (Na)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 1.100 | Giống sạch bệnh. Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 50 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 230 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 2+ năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 230 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 300 | TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 240 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| doanh (năm thứ 4 trở đi) | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 360 | lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.15. Trồng, thâm canh sầu riêng**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2 | 1 | Giống trồng mới | Cây | 200 | Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 10 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 32 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 40 | tương ứng. | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 200 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 32 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 60 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 40 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.16. Trồng, thâm canh hồng không hạt**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2 | 1 | Giống trồng mới | Cây | 600 | Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 30 | | |
| | 3 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 92 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 96 | | |
| | 5 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 120 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 600 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ 3 | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 125 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 138 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 150 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 138 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 3 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 12.17. Trồng, thâm canh cây ổi

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống (trồng mới + trồng dặm 5%) | Kg | 1.400 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 275 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 150 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 5.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 1.000 | | |
| 7 | Bao trái (lưới xốp, túi bóng, dây buộc) | Kg | 130 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 12.18. Trồng, thâm canh cây vú sữa

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ 2) | 1 | Giống trồng mới | Cây | 100 | Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm | Giống trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất. |
| | 2 | Giống trồng dặm | Cây | 5 | | |
| | 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | Lượng vật tư sử dụng cho từng năm |
| | 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| | 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 90 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 200 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 120 | | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi) | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 190 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 150 | | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 240 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Túi bao trái | Túi | 50.000 | | |
| | 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.19. Trồng, thâm canh cây thanh long kiểu giàn chữ T**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất) | 1 | Giống trồng mới | Hom | 5.555 | Giống sạch bệnh | Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 2 | Trụ xi măng | Trụ | 1.200 | | |
| | 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 220 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 300 | | |
| | 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 150 | | |
| | 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 7 | Vôi bột | Kg | 550 | | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 2 | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 440 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 440 | | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 6.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi) | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 660 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 660 | | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 450 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 9.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.20. Trồng, thâm canh cây nho**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2) | 1.1 | Giống trồng mới | Cây | 2.000 | Giống sạch bệnh<br>Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm | Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất |
| | 1.2 | Giống trồng dặm | Cây | 100 | | |
| | 1.3 | Cột bê tông | Cột | 800 | | |
| | 1.4 | Phân đạm nguyên chất (N) | Kg | 220 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 1.5 | Phân lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 1.6 | Phân kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1.7 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 1.8 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| | 1.9 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 3 | 1.1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 276 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| | 1.2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 160 | | |
| | 1.3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| | 1.4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 1.5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**12.21. Trồng cây đu đủ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Giống sạch bệnh | |
| 1.1 | Trồng mới | Cây | 2.000 | | |
| 1.2 | Trồng dặm | Cây | 200 | | |
| 2 | Phân bón | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Tấn | 3 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 2.2 | Phân hữu cơ truyền thống (phân chuồng hoai mục) | Tấn | 30 | | |
| 2.3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 350 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 250 | | |
| 2.5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 300 | | |
| 4 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

### 12.22. Trồng cây dâu đất

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Giống sạch bệnh | |
| 1.1 | Trồng mới | Cây | 300 | | |
| 1.2 | Trồng dặm | Cây | 30 | | |
| 2 | Phân bón | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 2.2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 24 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 25 | | |
| 2.4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 12 | | |
| 4 | Vôi | Kg | 800 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**13. Trồng Dưa hấu phủ bạt (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 0,6 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 60 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 100 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 6 | Phân bón lá | Kg (Lít) | 3 | TCCS | |
| 7 | Màng phủ nông nghiệp (dài 400m x rộng 1,2m) | Cuốn/ha | 20 | | |
| 8 | Vôi bột | Kg | 600 | | |
| 9 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**14. Cây ớt (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg | 0,4 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 45 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 240 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 6 | Chế phẩm Trichoderma | Kg | 16 | TCCS | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**15. Trồng cây Atiso đỏ (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây giống Atiso đỏ | 1.000cây | 8-10 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 90 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 80 | | |
| 4 | Ka li nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 100 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**16. Sản xuất Hồ tiêu bền vững (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 250 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 150 | | |
| 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 210 | | |
| 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 4.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 5 | Chế phẩm Trichoderma | Kg | 80 | TCCS | |
| 6 | Vôi bột | Kg | 500 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**17. Trồng, sản xuất cao su tiểu điền bền vững (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cây cao su (Trồng mới, tái canh) | Cây | 555 | Đáp ứng tiêu chuẩn cây giống theo quy trình sản xuất cao su tiểu điền. | |
| 2 | Giống cây cao su (trồng dặm) | Cây | 55 | | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 70 | TCCS | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 30 | Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$. | |
| 5 | Ka li nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 72 | | |
| 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.550 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| 7 | Amoniac (NH3) 10% | Lít | 20 | TCCS | |
| 8 | Vật tư, thiết bị thu hoạch (hỗ trợ 01 lần vào năm thứ nhất) | | | | |
| - | Kiềng đỡ chén | Cái | 500 | Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13-14cm. | |
| - | Dây nilon buộc kiềng | Cuộn | 16 | | |
| - | Chén hứng mủ | Cái | 500 | Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60gram/cái. | |
| - | Máng hứng mủ | Cái | 500 | Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5mm, chiều dài 7cm. | |
| - | Máng che mưa | Cái | 500 | Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3mm, rộng 16cm, dài 75cm. | |
| - | Keo dán máng | Kg | 45 | | |
| - | Bấm kim | Cái | 2 | | |
| - | Kim bấm | Hộp | 12 | | |
| - | Dao cạo mủ | Cái | 2 | | |
| - | Dụng cụ nạo vỏ | Cái | 2 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Típ mở vaseline | Típ | 2 | | |
| - | Mái che mưa cho chén mủ | Cái | 500 | Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm; rộng 30cm, dài 35cm. | |
| - | Thùng trút mủ V=15 lít | Cái | 1 | Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5mm | |
| - | Thùng trút mủ V=35 lít | Cái | 1 | | |
| - | Giỏ đựng mủ tạp V=5 lít | Cái | 1 | | |
| 9 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**18. Trồng cây Mai (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/điểm/ người | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Năm thứ nhất | 1 | Giống | Cây | 6.300-7.350 | Chiều cao cây 10-20cm | Giống hỗ trợ năm thứ nhất. Lượng giống yêu cầu bằng 5% mật độ trồng thêm. |
| | 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 123 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$. | |
| | 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 234 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 5 | Vôi bột | Kg | 2.000 | | |
| | 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 2, 3 | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 328 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 576 | | |
| | 3 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 5.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 4 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| Năm thứ 4 | a. Đối với 90% cây ngoài đồng | | | | | |
| | 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 347 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$. | |
| | 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 877 | | |
| | 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 72 | | |
| | 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 13.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| | b. Đối với 10% số cây trồng chậu | | | | | |
| | 1 | Giá thể | $m^3$ | 9 | | |
| | 2 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 300 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình loại phân bón đó. | |
| | 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 39 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$. | |
| | 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 98 | | |
| | 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 8 | | |
| | 6 | Chậu | Cái | 600-700 | | |
| | 7 | Nhà lưới | Cái | 1 | - Chiều cao nhà ≥ 3cm;<br>- Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu, vật liệu cứng và chắc khác;<br>- Mái che. | |
| | 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**19. Trồng cây sâm Bố Chính gắn chuỗi giá trị và quảng bá sản phẩm (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy hút chân không | Máy | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, dự án | 01 máy/1 điểm thực hiện (1-3 ha/điểm) |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Giống sạch bệnh | |
| 1.1 | Hạt | Kg | 5 | | |
| 1.2 | Cây | Cây | 110.000 | | |
| 2 | Phân bón | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Tấn | 1,5 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. | |
| 2.2 | Phân chuồng ủ hoai | Tấn | 10 | | |
| 2.3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 64 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 130 | | |
| 2.5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 80 | | |
| 3 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 4 | Vôi | Kg | 500 | | |
| 5 | Bộ nhận diện sản phẩm | | | | |
| 5.1 | Thiết kế logo nhận diện sản phẩm | Bộ/mô hình (hoặc dự án) | 1 | | |
| 5.2 | In tem/nhãn thông tin sản phẩm | Cái/kg | 1-2 | | |
| 5.3 | Bao bì đựng sản phẩm | Cái/kg | 1-2 | | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**20. Trồng cây Gấc (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Thời kỳ | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống Gấc | | Cây | 500 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Phân chuồng hoai mục | Năm thứ nhất | Tấn | 15 | | |
| 3 | Vôi bột | | Kg | 300-400 | | |
| 4 | Đạm nguyên chất (N) | | Kg | 120 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 5 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | | Kg | 80 | | |
| 6 | Ka li nguyên chất ($K_2O$) | | Kg | 150 | | |
| 7 | Phân chuồng hoai mục | Năm thứ 2 trở đi (lưu gốc) | Tấn | 15 | | |
| 8 | Vôi bột | | Kg | 300-400 | | |
| 9 | Đạm nguyên chất (N) | | Kg | 120 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 10 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | | Kg | 80 | | |
| 11 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | | Kg | 150 | | |
| 12 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**21. Trồng tre lấy măng (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Giống sạch bệnh | |
| 1.1 | Trồng mới | Cây | 500 | | |
| 1.2 | Trồng dặm | Cây | 50 | | |
| 2 | Phân NPK (5:10:3) | Kg | 150 | | |
| 3 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 15.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 4 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 5 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**22. Trồng, thâm canh cây chè (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Giống sạch bệnh | |
| 1.1 | Trồng mới | Bầu | 22.000 | | |
| 1.2 | Trồng dặm | Bầu | 1.100 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 276 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 112 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| 5 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 6 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**23. Trồng cây dâu tằm (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm thứ nhất** | | | | | |
| 1 | Giống dâu trồng mới | Cây | 40.000 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Giống dâu trồng dặm | Cây | 2.000 | | |
| 3 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 140 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 4 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 100 | | |
| 5 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 150 | | |
| 6 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 7 | Vôi | Kg | 1.000 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm thứ hai** | | | | | |
| 1 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 230 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 130 | | |
| 3 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 180 | | |
| 4 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**24. Trồng cây diệp hạ châu (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây giống | Cây | 300.000 | Cây giống khỏe mạnh, không sâu bệnh. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 3 | Phân NPK (15:15:15) | Kg | 300 | TCCS | |
| 4 | Đạm ure | Kg | 100 | | |
| 5 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**25. Trồng cây đinh lăng (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/ điểm | 20 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới | Cây | 25.000 | Cây sinh trưởng tốt, sạch bệnh | |
| 2 | Cây giống trồng dặm (5%) | Cây | 1.250 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh<br>+ Năm 1, năm 2, năm 3 | Kg/năm | 2.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 4 | Đạm nguyên chất (N)<br>+ Năm 1, năm 2, năm 3 | Kg/năm | 100 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 5 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$)<br>+ Năm 1, năm 2 và năm 3 | Kg/năm | 100 | | |
| 6 | Kali nguyên chất ($K_2O$)<br>+ Năm 1, năm 2 và năm 3 | Kg/năm | 150 | | |
| 7 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | | | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| | + Trồng mới | Kg (Lít) | 10-15 | | |
| | + Năm 2 và năm 3 | Kg (Lít) | 10-15 | | |
| 8 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | - Năm 1: Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 2: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 3: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại và thu hoạch. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**26. Trồng, thâm canh cây Đẳng sâm (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 15 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Năm 1** | | | | |
| 1 | Cây giống/củ giống | Cây | 84.000 | Sạch sâu bệnh | |
| 2 | + Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. | |
| | + Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 3 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| | **Năm 2** | | | | |
| 1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. | |
| 2 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 3 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | - Năm 1: Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 2: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**27. Trồng thâm canh cây gừng (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Củ giống | Kg | 1.300 | Củ sạch bệnh, đồng đều | |
| 2 | Phân bón NPK<br>+ Năm 1<br>+ Năm 2<br>+ Năm 3 | <br>Kg<br>Kg<br>Kg | <br>520<br>520<br>520 | TCCS | |
| 3 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 1.500 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 4 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**28. Trồng thâm canh cây nghệ (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 4 tháng |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Giống** | Củ | 50.000 | Áp dụng cho trồng thuần.<br>Củ sạch bệnh, đồng đều. | |
| | | Kg | 4.000 | | |
| **2** | **Phân bón** | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 2.2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 200 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 120 | | |
| 2.4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 200 | | |
| **3** | **Thuốc Bảo vệ thực vật** | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| **1** | **Giống** | Củ | 25.000 | Áp dụng cho trồng xen;<br>Củ sạch bệnh, đồng đều. | |
| | | Kg | 2.000 | | |
| **2** | **Phân bón** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 2.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. | |
| 2.2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 100 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 90 | | |
| 2.4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 100 | | |
| **3** | **Thuốc Bảo vệ thực vật** | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | - Năm 1: Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 2: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại và thu hoạch. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**29. Trồng cây sả (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5-12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Trồng ăn: 5 tháng;<br>Trồng lấy tinh dầu: 12 tháng. |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây giống | | | | |
| 1.1 | Trồng mới | Khóm | 20.000 | 3 tép/khóm. Chiều cao 20-30cm | |
| 1.2 | Trồng dặm | Cây | 2.000 | | |
| 2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 80 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 128 | | |
| 4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 80 | | |
| 5 | Phân hữu cơ truyền thống | Tấn | 20 | Phân đã được ủ hoai mục | |
| 6 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**30. Trồng cây ba kích (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 20 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới | Cây | 2.000 | Cây không sâu bệnh | |
| 2 | Cây giống trồng dặm (15%) | Cây | 300 | TCCS | |
| 3 | Phân Lân bón lót (0,2 kg/cây) | Kg/năm | 400 | | |
| 4 | Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3 | Kg/năm | 2.000 | | |
| 5 | Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3 | Kg/năm | 600 | | |
| 6 | Chế phẩm sinh học chứa Trichoderma | Kg (Lít) | 10-15 | TCCS<br>Căn cứ theo quy trình của loại chế phẩm đó. | |
| 7 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | - Năm 1: Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 2: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại;<br>- Năm 3: Tập huấn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại và thu hoạch. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**31. Trồng cây húng quế (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hạt giống | Kg | 0,8 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Phân bón | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 5.000 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. | |
| 2.2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 46 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 109 | | |
| 2.4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 66 | | |
| 4 | Vôi | Kg | 800 | | |
| 5 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**32. Trồng cây hoa thiên lý (Định mức cho 01 ha)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 7 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hom giống | Hom | 600 | Giống sạch bệnh | |
| 2 | Phân bón | | | | |
| 2.1 | Phân hữu cơ sinh học/vi sinh | Kg | 3.600 | TCCS<br>Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó. | |
| 2.2 | Đạm nguyên chất (N) | Kg | 360 | TCCS<br>Có thể sử dụng phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, $P_2O_5$, $K_2O$ tương ứng. | |
| 2.3 | Lân nguyên chất ($P_2O_5$) | Kg | 495 | | |
| 2.4 | Kali nguyên chất ($K_2O$) | Kg | 270 | | |
| 3 | Thuốc Bảo vệ thực vật | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/vụ | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**33. Tưới nhỏ giọt quấn gốc (Định mức cho 1.000 $m^2$)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư**

| TT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bộ điều khiển trung tâm** | | | |
| 1 | Van xả khí 1" | Cái | 1 | |
| 2 | Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá | Cái | 2 | |
| 3 | Lọc đĩa 2" | Cái | 1 | |
| 4 | Bộ châm phân Venturi 2" | Bộ | 1 | |
| 5 | Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm | Bộ | 1 | |
| **II** | **Hệ thống đường ống chính** | | | |
| 1 | Ống PVC 60mm | Mét | 30 | |
| 2 | Van điều áp cơ | Cái | 1 | |
| 3 | Phụ kiện lắp đặt đường ống chính | Bộ | 1 | |
| **III** | **Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt** | | | |
| **III.1** | **Mật độ khoảng 1.000 cây/ha** | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm | Mét | 300 | |
| 2 | Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ | Cái | 100 | |
| 3 | Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt | Cái | 100 | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 300 | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | |
| **III.2** | **Mật độ khoảng 600 cây/ha** | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm | Mét | 180 | |
| 2 | Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ | Cái | 60 | |
| 3 | Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt | Cái | 60 | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 240 | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | |
| **III.3** | **Mật độ khoảng 500 cây/ha** | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm | Mét | 150 | |
| 2 | Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ | Cái | 50 | |
| 3 | Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt | Cái | 50 | |

| TT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Khởi thủy 16mm | Bộ | 5 | |
| 5 | Ống LDPE MP 16mm | Mét | 200 | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 16mm | Cái | 5 | |
| 7 | Khóa số 8 ống 16mm | Cái | 5 | |
| **III.4** | **Mật độ khoảng 400 cây/ha** | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm | Mét | 120 | |
| 2 | Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ | Cái | 40 | |
| 3 | Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt | Cái | 40 | |
| 4 | Khởi thủy 16mm | Bộ | 5 | |
| 5 | Ống LDPE MP 16mm | Mét | 160 | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 16mm | Cái | 5 | |
| 7 | Khóa số 8 ống 16mm | Cái | 5 | |
| **III.5** | **Mật độ khoảng 300 cây/ha** | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm | Mét | 90 | |
| 2 | Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ | Cái | 30 | |
| 3 | Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt | Cái | 30 | |
| 4 | Khởi thủy 16mm | Bộ | 5 | |
| 5 | Ống LDPE MP 16mm | Mét | 120 | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 16mm | Cái | 5 | |
| 7 | Khóa số 8 ống 16mm | Cái | 5 | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/điểm | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**34. Tưới nhỏ giọt theo hàng (Định mức cho 1.000 $m^2$)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư**

| TT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bộ điều khiển trung tâm** | | | | |
| 1 | Van xả khí 1" | Cái | 1 | TCCS | |
| 2 | Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá | Cái | 2 | | |
| 3 | Lọc đĩa 2" | Cái | 1 | | |
| 4 | Bộ châm phân Venturi 2" | Bộ | 1 | | |
| 5 | Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm | Bộ | 1 | | |
| **II** | **Hệ thống đường ống chính và ống nhánh** | | | | |
| 1 | Ống PVC 60mm | Mét | 30 | TCCS | |
| 2 | Van điều áp cơ | Cái | 1 | | |
| 3 | Phụ kiện lắp đặt đường ống chính | Bộ | 1 | | |
| **III** | **Hệ thống dây tưới nhỏ giọt** | | | | |
| **III.1** | **Hàng đơn, hàng cách hàng khoảng 1,2 m** | | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 20cm | Mét | 900 | | |
| 2 | Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm | Bộ | 30 | | |
| 3 | Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm | Cái | 20 | | |
| **III.2** | **Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 2,5 m** | | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm | Mét | 900 | | |
| 2 | Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm | Bộ | 24 | | |
| 3 | Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm | Cái | 20 | | |
| **III.3** | **Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 5 m** | | | | |
| 1 | Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm | Mét | 1.000 | | |
| 2 | Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm | Bộ | 20 | | |
| 3 | Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm | Cái | 30 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/điểm | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**35. Tưới phun mưa cục bộ (Định mức cho 1.000 $m^2$)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư**

| TT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Bộ điều khiển trung tâm** | | | | |
| 1 | Van xả khí 1" | Cái | 1 | | |
| 2 | Đồng hồ đo áp lực nước và cà rá | Cái | 1 | | |
| 3 | Lọc đĩa 2" | Bộ | 1 | | |
| 4 | Bộ châm phân Venturi 2" | Bộ | 1 | | |
| 5 | Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm | Bộ | 1 | | |
| **II** | **Hệ thống đường ống chính và ống nhánh** | | | | |
| 1 | Ống PVC 60mm | Mét | 30 | TCCS | |
| 2 | Van điều áp cơ | Cái | 1 | | |
| 3 | Phụ kiện lắp đặt đường ống chính | Bộ | 1 | | |
| **III** | **Hệ thống ống nhánh và béc tưới phun mưa cục bộ** | | | | |
| **III.1** | **Mật độ khoảng 1.000 cây/ha** | | | | |
| 1 | Ống PE 20mm 4bar | Mét | 340 | | |
| 2 | Đầu nối PVC - PE 20 | Bộ | 4 | | |
| 3 | Đầu nối 2 ống PE 20 | Cái | 5 | | |
| 4 | Bộ béc phun bù áp Supernet 35lit/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc | Bộ | 110 | | |
| 5 | Bịt cuối ống PE 20mm | Cái | 4 | | |
| 6 | Đục lỗ | Cái | 1 | | |
| 7 | Cụm van | Bộ | 1 | | |
| **III.2** | **Mật độ khoảng 600 cây/ha** | | | | |
| 1 | Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ | Cái | 60 | | |
| 2 | Chân cắm béc tưới | Cái | 60 | | |
| 3 | Nối ống LDPE với béc tưới | Bộ | 60 | | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 240 | | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.3** | **Mật độ khoảng 500 cây/ha** | | | | |
| 1 | Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng > 50 lít/giờ | Cái | 50 | | |
| 2 | Chân cắm béc tưới | Cái | 50 | | |
| 3 | Nối ống LDPE với béc tưới | Bộ | 50 | | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 200 | | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | | |
| **III.4** | **Mật độ khoảng 400 cây/ha** | | | | |
| 1 | Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng > 50 lít/giờ | Cái | 40 | | |
| 2 | Chân cắm béc tưới | Cái | 40 | | |
| 3 | Nối ống LDPE với béc tưới | Bộ | 40 | | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 160 | | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | | |
| **III.5** | **Mật độ khoảng 300 cây/ha** | | | | |
| 1 | Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng > 50 lít/giờ | Cái | 30 | | |
| 2 | Chân cắm béc tưới | Cái | 30 | | |
| 3 | Nối ống LDPE với béc tưới | Bộ | 30 | | |
| 4 | Khởi thủy 20mm | Bộ | 5 | | |
| 5 | Ống LDPE MP 20mm | Mét | 120 | | |
| 6 | Nối 2 ống LDPE 20mm | Cái | 5 | | |
| 7 | Khóa số 8 ống 20mm | Cái | 5 | | |
| **III.6** | **Mật độ khoảng 200 cây/ha** | | | | |
| 1 | Ống PE 20mm 4bar | Mét | 150 | | |
| 2 | Đầu nối PVC - PE 20 | Bộ | 2 | | |
| 3 | Đầu nối 2 ống PE 20 | Cái | 5 | | |
| 4 | Bộ béc phun bù áp Supernet 70 lít/h - bao gồm cây cắm, vòi phun, đầu nối và dây 8mm dài 1m, mỗi cây lắp 1 béc | Bộ | 20 | | |
| 5 | Bịt cuối ống PE 20mm | Cái | 2 | | |
| 6 | Đục lỗ | Cái | 1 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/điểm | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người | Lý thuyết 1 lần; Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**36. Tưới tiên tiến, tiết kiệm trên cây trồng (Định mức cho 01 mô hình)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống tưới tiết kiệm | Hệ thống | 1 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, tưới nước kết hợp với phân bón |
| 2 | Cảm biến độ ẩm đất không dây | Cái | 1 | Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật |
| 3 | Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung | Bộ | 1 | Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật |
| 4 | Bộ bút đo PH, EC | Cái | 1 | Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật |
| 5 | Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp | Phần mềm | 1 | Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/điểm | 02 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | Lý thuyết 1 lần;<br>Hiện trường 1 lần. |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**37. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm (Định mức cho 01 mô hình)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ người/điểm | 3 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất >= 15Hp | Máy | 1-10 | |
| 2 | Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất < 15Hp | Máy | 5-10 | |
| 3 | Nông cụ sản xuất (không có động cơ) | Cái | 5-20 | |
| 4 | Hệ thống thủy canh/thu hoạch/sơ chế/đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thịt) | Hệ thống | 1 | |
| 5 | Nhà màng, nhà lưới | $m^2$ | 500-5.000 | |
| 6 | Chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap, hữu cơ, GlobalGAP) | Chứng nhận | 1 | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình, dự án | | | | |
| | Số lần | Lần/điểm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật.<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình, dự án. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị/điểm | 01 | | 01 ngày/HN |

**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

*(Kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

### 1. Chăn nuôi gà thương phẩm

#### a. Định mức lao động

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

#### b. Định mức giống, vật tư

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 6 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 7 | (2) Gumboro, (2) Viêm phế quản truyền nhiễm - Niu cát xơn (sử dụng vắc xin kép ), (1) Niu cát xơn (sử dụng vắc xin đơn giai đoạn trên 2 tháng tuổi), (1) Đậu, (1) Cúm gia cầm.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y | |
| 4 | Hóa chất sát trùng | Lít/con | 0,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật. | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

#### c. Định mức triển khai

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**2. Chăn nuôi gà sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 12,3 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 14 | (3) Gumboro, (1) Đậu, (2) Viêm phế quản truyền nhiễm, (4) Niu cát xơn, (2) Viêm thanh khí quản truyền nhiễm, (2) Cúm gia cầm.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 2,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình nuôi gà sinh sản | | | | | |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình ấp trứng gà | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 07 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**3. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 9,4 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 04 | (2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (1) Cúm gia cầm.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 0,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | người/lớp | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**4. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 30 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 11 | (3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm gia cầm, (2) Tụ huyết trùng. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 2,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình nuôi ngan, vịt sinh sản | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |
| Mô hình ấp trứng | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 07 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**5. Chăn nuôi ngỗng thịt**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 6 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án (hỗ trợ 2,5 tháng) | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 2 | (1) Dịch tả vịt, (1) Cúm gia cầm. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 2,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | người/lớp | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**6. Chăn nuôi ngỗng sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 28 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án (hỗ trợ 7 tháng) | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 4 | (2) Dịch tả vịt, (2) Cúm gia cầm. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 2,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình nuôi ngỗng sinh sản | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình ấp trứng | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 07 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**7. Chăn nuôi chim bồ câu**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp | Kg/con | 10,8 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 01 | (1) Niu cát xơn.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 02 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,03 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình nuôi bồ câu sinh sản | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | người/lớp | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/ Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |
| Mô hình ấp trứng bồ câu | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 07 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**8. Chăn nuôi chim cút sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Chim cút 01 ngày tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 0,7 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 4 | (4) Niu cát xơn<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 01 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,01 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô hình nuôi chim cút sinh sản | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |
| Mô hình ấp trứng chim cút | | | | | |
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 07 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**9. Chăn nuôi lợn thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 1.1 | Giống lợn ngoại | Kg/con | 10 | | |
| 1.2 | Giống lợn nội | Kg/con | 7 | | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 225 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 6 | (1) Dịch tả, (1) Lở mồm long móng, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó thương hàn, (1) Đóng dấu lợn.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 20 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Thuốc tẩy ký sinh | Liều/con | 02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | trùng | | | | |
| 6 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,1 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 7 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**10. Chăn nuôi lợn theo hướng hữu cơ, hữu cơ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 1.1 | Giống lợn ngoại | Kg/con | 10 | | |
| 1.2 | Giống lợn nội | Kg/con | 7 | | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 225 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 6 | (1) Dịch tả, (1) Lở mồm long móng, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó thương hàn, (1) Đóng dấu lợn. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 20 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Thuốc tẩy ký sinh trùng | Liều/con | 02 | | |
| 6 | Chế phẩm sinh học | | | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 6.1 | Chế phẩm bổ sung vào thức ăn | Tỷ lệ % | 0,7 | | |
| 6.2 | Chế phẩm bổ sung vào nước uống | Lít | 0,1 | | |
| 6.3 | Chế phẩm phun trong chuồng nuôi | Lít | 0,1 | | |
| 6.4 | Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng | Kg | 0,1 | | |
| 7 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**11. Chăn nuôi lợn sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 1.1 | Giống hậu bị (giống ngoại) | Kg/con | 100 | | |
| 1.2 | Giống hậu bị (giống nội) | Kg/con | 22 | | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | | | | |
| 2.1 | Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại | Kg/con | 534 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội | Kg/con | 482 | mô hình, dự án. | |
| 3 | Vắc xin | Liều | 12 | (2) Dịch tả, (2) Lở mồm long móng, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó thương hàn, (2) Đóng dấu lợn.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 40 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Thuốc tẩy ký sinh trùng | Liều | 02 | | |
| 6 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,2 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 7 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật;<br>2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**12. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy băm rơm, cỏ | Chiếc | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị | |
| 2 | Máy trộn thức ăn | Chiếc | 01 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 1.1 | Bò cái giống | Kg/con | 220 | | |
| 1.2 | Trâu cái giống | Kg/con | 350 | | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp | | | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Căn cứ theo tình hình thực tế, chủ trương tăng cường sử dụng rơm để tái sản sản xuất nông nghiệp qua các văn bản hàng năm của UBND thành phố |
| 2.1 | Thức ăn hỗn hợp cho bò cái giai đoạn chửa | Kg/con | 180 | | |
| 2.2 | Thức ăn hỗn hợp cho bò mẹ giai đoạn nuôi con | Kg/con | 360 | | |
| 2.3 | Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái giai đoạn chửa | Kg/con | 180 | | |
| 2.4 | Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái giai đoạn nuôi con | Kg/con | 480 | | |
| 3 | Rơm làm thức ăn | Kg/con | 720 | | |
| 4 | Tảng đá liếm | Kg/con | 03 | | |
| 5 | Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | |
| 6 | Thuốc tẩy nội ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | |
| 7 | Vắc xin | Liều | 4 | (2) Lở mồm long móng, (1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 8 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 150 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 9 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 2 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 1 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Tháng/cán bộ | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**13. Chăn nuôi trâu, bò đực giống**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | Căn cứ theo tình hình thực tế, chủ trương tăng cường sử dụng rơm để tái sản xuất nông nghiệp qua các văn bản hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố |
| 1.1 | Bò đực giống | Kg/con | 350 | | |
| 1.2 | Trâu đực giống | Kg/con | 420 | | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp cho bò đực giống | Kg/con | 360 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Thức ăn hỗn hợp cho trâu đực giống | Kg/con | 360 | | |
| 4 | Rơm làm thức ăn | Kg/con | 360 | | |
| 5 | Tảng đá liếm | Kg/con | 03 | | |
| 6 | Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | |
| 7 | Thuốc tẩy nội ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | |
| 8 | Vắc xin | Liều | 4 | (2) Lở mồm long móng, (1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 150 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 10 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 2 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 1 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**14. Vỗ béo trâu, bò**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy băm rơm, cỏ | Chiếc | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị | |
| 2 | Máy trộn thức ăn | Chiếc | 01 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | Căn cứ theo tình hình thực tế, chủ trương tăng cường sử dụng rơm |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp | Kg/con | 270 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Rơm làm thức ăn | Kg/con | 360 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | để tái sản xuất nông nghiệp qua các văn bản hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố |
| 5 | Thuốc tẩy nội ký sinh trùng | Liều/con | 01 | | |
| 6 | Vắc xin | Liều | 4 | (2) Lở mồm long móng, (1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 7 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 150 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 8 | Tảng đá liếm | Kg/con | 03 | | |
| 9 | Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học | | | | |
| 9.1 | Nguyên liệu làm đệm lót | Kg/con | 900 | Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu… | |
| 9.2 | Chế phẩm vi sinh | Kg/con | 0,75 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật | |
| 10 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**15. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/xã, phường | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |
| 3 | Công phối giống bò | Lần/con có chửa | 02 | Dẫn tinh viên (DTV) được đào tạo chuyên môn thụ tinh nhân tạo trâu bò | |
| 4 | Công phối giống trâu | Lần/con có chửa | 03 | | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy băm rơm, cỏ | Chiếc | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị | |
| 2 | Máy trộn thức ăn | Chiếc | 01 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trâu, Bò cái giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. | |
| 2 | Tinh giống đông lạnh | Liều | | Giống bò được công nhận tiến bộ kỹ thuật, hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. Có công bố tiêu chuẩn cơ sở. | |
| 2.1 | Tinh đông lạnh Trâu | Liều/con | 03 | | |
| 2.2 | Tinh đông lạnh Bò | Liều/con | 02 | | |
| 3 | Ni tơ lỏng | Lít/con | | | |
| 3.1 | Ni tơ lỏng Trâu | Lít/con | 03 | | |
| 3.2 | Ni tơ lỏng Bò | Lít/con | 02 | | |
| 4 | Găng tay, ống gen | Bộ/con | | | |
| 4.1 | Găng tay, ống gen Trâu | Bộ/con | 03 | | |
| 4.2 | Găng tay, ống gen Bò | Bộ/con | 02 | | |
| 5 | Thức ăn hỗn hợp Bò | Kg/con | 540 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 5.1 | Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa | Kg/con | 180 | | |
| 5.2 | Thức ăn hỗn hợp cho bò mẹ giai đoạn nuôi con | Kg/con | 360 | | |
| 6 | Thức ăn hỗn hợp Trâu | Kg/con | 660 | | |
| 6.1 | Thức ăn hỗn hợp cho Trâu cái có chửa | Kg/con | 180 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6.2 | Thức ăn hỗn hợp cho Trâu mẹ giai đoạn nuôi con | Kg/con | 480 | | |
| 7 | Tảng đá liếm | Kg/con | 03 | | |
| 8 | Bình Nitơ 3,5-3,7lít | Bình/ DTV | 01 | | |
| 9 | Súng bắn tinh | Cái/ DTV | 01 | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**16. Chăn nuôi dê thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Kg/con | 15 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu | Kg/con | 45 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 4 | (1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) Lở mồm long móng, (1) Đậu. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất tiêu độc khử trùng | Lít/con | 20 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |
| 6 | Tảng đá liếm | Kg/con | 02 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Lần | 01 | | |

**17. Chăn nuôi dê sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình | Cơ sở/hộ chăn nuôi đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dê cái giống ngoại | Kg/con | 23-27 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Dê cái giống nội | Kg/con | 13-17 | | |
| 3 | Dê cái lai | Kg/con | 18-22 | | |
| 5 | Dê đực giống ngoại | Kg/con | 30-34 | | |
| 6 | Dê đực giống lai | Kg/con | 28-32 | | |
| 7 | Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống | Kg/con | 115 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 8 | Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ | Kg/con | 115 | | |
| 9 | Vắc xin | Liều/con | 8 | (2) Tụ huyết trùng, (2) viêm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ruột hoại tử, (2) Lở mồm long móng, (2) Đậu.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 10 | Tảng đá liếm | Kg/con | 02 | | |
| 11 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**18. Nuôi Ong ngoại**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/xã, phường | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ong giống | Đàn/điểm /cơ sở | 100 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thùng kế | Thùng /điểm /cơ sở | 100 | Áp dụng đối với mô hình có thùng kế | |
| 3 | Đường | Kg/đàn | 30 | | |
| 4 | Phấn hoa | Kg/đàn | 0,3 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Tầng chân | Cái/đàn | 10 | | |
| 6 | Máng cho ong ăn | Cái/đàn | 01 | | |
| 7 | Thùng quay mật | Cái/hộ | 01 | | |
| 8 | Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động) | Bộ/hộ | 01 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Lần | 01 | | |

**19. Nuôi Ong nội**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ong giống | Đàn/điểm /cơ sở | 50 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thùng kế | Thùng /điểm /cơ sở | 50 | Áp dụng đối với mô hình có thùng kế | |
| 3 | Đường | Kg/đàn | 18 | | |
| 4 | Phấn hoa | Kg/đàn | 0,2 | | |
| 5 | Tầng chân | Cái/đàn | 04 | | |
| 6 | Máng cho ong ăn | Cái/đàn | 01 | | |
| 7 | Thùng quay mật | Cái/hộ | 01 | | |
| 8 | Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng | Bộ/hộ | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động) | | | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Lần | 01 | | |

**20. Chăn nuôi thỏ thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thỏ giống | Kg/con | 0,5 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày | Kg | 13,5 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án. | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 01 | (1) Bại huyết.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Lần | 01 | | |

**21. Chăn nuôi thỏ sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thỏ giống | Kg/con | 2,5-3 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày | Kg | 27 | Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 02 | (2) Bại huyết.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**22. Nuôi tằm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | Trứng tằm ban đầu (Mô hình nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (Mô hình nuôi tằm lớn) | Vòng trứng/ha dâu | 120 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| **1** | **Mô hình nuôi tằm con tập trung (tính cho 01 ha)** | | | | |
| | Nong/khay nuôi tằm | Cái | 120 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| | Máy thái dâu | Cái | 01 | | |
| | Đũi tằm | Cái | 10 | | |
| | Lò sưởi điện | Cái | 01 | | |
| | Quạt bay hơi tăng ẩm | Cái | 01 | | |
| | Bạt phủ lá dâu | $m^2$ | 20 | | |
| | Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ | Lít | 04 | | |
| | Thuốc xử lý mình tằm | Kg | 06 | | |
| | Vôi bột | Kg | 20 | | |
| **2** | **Mô hình nuôi tằm lớn (tính cho 01 ha)** | | | | |
| | Tằm con | Vòng/ha | 120 | | |
| | Lá dâu | Kg/vòng | 200 | | |
| | Né đôi | Né/vòng | 02 | Né gỗ, kích thước: 1m x 1m | |
| | Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ | Lít | 04 | | |
| | Thuốc xử lý mình tằm | Kg | 06 | | |
| | Vôi bột | Kg | 20 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Lần | 01 | | |

**23. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Mô hình trồng thâm canh cỏ** | | | | |
| | ***Giống cỏ*** | | | | |
| | Trồng bằng hom | Tấn hom/ha | 3,5 | | |
| | Trồng bằng hạt | Kg/ha | 12,0 | | |
| | ***Thiết bị vật tư*** | | | | |
| | Phân đạm nguyên chất (N) | | | Phân đạm nguyên chất (N) | |
| | Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự) | Kg/ha | 250 | | |
| | Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự) | Kg/ha | 200 | | |
| | Phân lân nguyên chất (P2O5) | Kg/ha | 80 | Phân lân nguyên chất (P2O5) | |
| | Phân kali nguyên chất (K2O) | Kg/ha | 100 | Phân kali nguyên chất (K2O) | |
| | Phân hữu cơ vi sinh | Kg/ha | 2.500 | Phân hữu cơ vi sinh | |
| **2** | **Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon** | | | | |
| | Rơm lúa | Tấn | 01 | Rơm khô | |
| | Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1mm | Kg/tấn | 02 | | |
| | Urea | Kg/tấn | 40 | | |
| | Rỉ mật | Kg/tấn | 20 | | |
| | Muối | Kg/tấn | 5 | | |
| **3** | **Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon** | | | | |
| | Thân bắp (ngô) | Tấn | 01 | Thân ngô | |
| | Túi ủ 2 lớp (95x95x120cm) | Túi/tấn | 02 | | |
| | Men vi sinh | Kg/tấn | 01 | | |
| | Rỉ mật | Kg/tấn | 50 | | |
| | Muối | Kg/tấn | 05 | | |
| **4** | **Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua** | | | | |
| | Cỏ tươi | Tấn | 01 | Cỏ tươi | |
| | Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn | Kg/tấn | 30 | | |
| | Muối | Kg/tấn | 05 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Túi ủ 2 lớp (95x95x120cm) | Túi/tấn | 02 | | |
| | Men sinh học | Kg/tấn | 01 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị sơ kết | Hội nghị/Mô hình | 01 | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**24. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải | Con/$m^3$ | 10 | Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng. | |
| 2 | Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải | Lít/kg/$m^3$ | 01 | Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam | |
| 3 | Phân tích mẫu | Mẫu/bể | 02 | Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 1 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian | Ngày | 1 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 1 | | |

**25. Nuôi trùn quế**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư, kỹ thuật | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trùn quế sinh khối | Kg/$m^2$ | 12 | Tỷ lệ trùn tinh có trong sinh khối 8-10% | |
| 2 | Vật liệu làm ô nuôi | | | | |
| 2.1 | Tấm che chuồng nuôi (bạt, tôn fibro xi măng…) | $m^2/m^2$ | 1,5 | | |
| 2.2 | Gạch đặc lát nền | Viên/$m^2$ | 50 | | |
| 2.3 | Gạch 6 lỗ (làm luống ô nuôi) | Viên/$m^2$ | 40 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**26. Cơ giới hóa nghiền, ép rơm thành kiện**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên máy móc, vật tư, kỹ thuật | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy nghiền, băng chuyền | Bộ | 01 | Công suất phù hợp với quy mô | |
| 2 | Máy ép, băng chuyền | Bộ | 01 | | |
| 3 | Xe nâng | Chiếc | 01 | | |
| 4 | Điện 3 pha | Hệ thống | 01 | | |
| 5 | Nhà vận hành, kho chứa nguyên liệu và nhà kho chứa thành phẩm | Nhà | 03 | Diện tích phù hợp với quy mô | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**27. Cơ giới hóa ép rơm cuộn tròn thành kiện vuông**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên máy móc, vật tư, kỹ thuật | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy ép, băng chuyền | Bộ | 01 | Công suất phù hợp với quy mô | |
| 2 | Xe nâng | Chiếc | 1 | | |
| 3 | Điện 3 pha | Hệ thống | 01 | | |
| 4 | Nhà vận hành, kho chứa nguyên liệu và nhà kho chứa thành phẩm | Nhà | 03 | Diện tích phù hợp với quy mô | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**28. Định mức cơ giới hóa chế biến thức ăn cho trâu bò**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên máy móc, vật tư, kỹ thuật | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy trộn thức ăn | Cái | 01 | Công suất phù hợp với quy mô chăn nuôi | |
| 2 | Máy xay rơm/cỏ | Cái | 01 | | |
| 3 | Điện 3 pha | Hệ thống | 01 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**29. Tách phân lợn ủ sinh học làm phân bón**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/xã, phường | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên máy móc, vật tư, kỹ thuật | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Máy tách phân | Cái | 01 | Công suất phù hợp với quy mô chăn nuôi | |
| 2 | Hố chứa phân | Hố | 01 | Dung tích phù hợp với quy mô chăn nuôi | |
| 3 | Hầm biogas xử lý nước thải | Hầm | 01 | | |
| 4 | Nhà ủ phân | Nhà | 01 | Diện tích phù hợp quy mô | |

**c. Định mức vật tư**

| TT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chế phẩm sinh học ủ phân | Kg/tấn | 01 | | |
| 2 | Cám/bột ngô | Kg/tấn | 5 | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**30. Chuồng trại công nghệ cao, công nghệ thông minh trong chăn nuôi**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| **1. Định mức máy móc, thiết bị đối với mô hình chuồng nuôi gà thịt/gà đẻ trên nền** | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Hệ thống làm mát chuồng tự động | Hệ thống | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| 2 | Hệ thống máng ăn | Hệ thống | 01 | |
| 3 | Hệ thống máng uống | Hệ thống | 01 | |
| 4 | Máy phát điện | Chiếc | 01 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **2. Định mức máy móc, thiết bị đối với mô hình chuồng nuôi gà sinh sản** | | | | |
| 1 | Lồng tầng | Con/$m^2$ | 8-12 | Phù hợp với quy mô mô hình, giống gà và yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| 2 | Hệ thống làm mát chuồng tự động | Hệ thống | 01 | |
| 3 | Hệ thống máng ăn | Hệ thống | 01 | |
| 4 | Hệ thống máng uống | Hệ thống | 01 | |
| 5 | Hệ thống tải phân | Hệ thống | 01 | |
| **3. Định mức máy móc, thiết bị đối với mô hình chuồng nuôi vịt, ngan thịt trên sàn lưới** | | | | |
| 1 | Hệ thống làm mát chuồng tự động | Hệ thống | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, giống vịt, ngan và yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| 2 | Hệ thống máng ăn | Hệ thống | 01 | |
| 3 | Hệ thống máng uống | Hệ thống | 01 | |
| 4 | Sàn nhựa | Con/$m^2$ | 3-4 | |
| 5 | Máy phát điện | Chiếc | 01 | |
| **4. Định mức máy móc, thiết bị đối với mô hình chuồng nuôi lợn thịt** | | | | |
| 1 | Hệ thống làm mát chuồng tự động | Hệ thống | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| 2 | Hệ thống máng ăn tự động | Hệ thống | 01 | |
| 3 | Hệ thống máng uống tự động | Hệ thống | 01 | |
| 4 | Máy phát điện | Chiếc | 01 | |
| **5. Định mức máy móc, thiết bị đối với mô hình chuồng nuôi lợn nái sinh sản** | | | | |
| 1 | Hệ thống làm mát chuồng tự động | Hệ thống | 01 | Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị |
| 2 | Chuồng nuôi lợn nái chửa | Lồng/con | 01 | |
| 3 | Chuồng nuôi lợn nái nuôi con | Lồng/con | 01 | |
| 4 | Sàn nuôi lợn con sau cai sữa | $m^2$/con | 0,6 | |
| 5 | Hệ thống máng ăn tự động | Hệ thống | 01 | |
| 6 | Hệ thống máng uống tự động | Hệ thống | 01 | |
| 7 | Máy phát điện | Chiếc | 01 | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**31. Định mức nuôi chim trĩ thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trĩ giống 1 ngày tuổi | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 3,6 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 7 | (2) Gumboro; (2) Viêm phế quản truyền nhiễm - Niu cát xơn (sử dụng vắc xin kép); (2) Niu cát xơn (sử dụng vắc xin đơn giai đoạn trên 2 tháng tuổi); (1) Cúm gia cầm. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất sát trùng | Lít/con | 0,5 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật. | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 3 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**32. Nuôi chim trĩ sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật. | |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh | Kg/con | 29 | Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 8 | (2) Gumboro; (2) Viêm phế quản truyền nhiễm - Niu cát xơn (sử dụng vắc xin kép); (2) Niu cát xơn (sử dụng vắc xin đơn giai đoạn trên 2 tháng tuổi); (2) Cúm gia cầm. Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất sát trùng | Lít/con | 1,25 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Chế phẩm sinh học | Kg/con | 0,05 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật. | |
| 6 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 4 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 4% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 02 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Tham quan | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 10 người/chuyến | |
| | Thời gian | Ngày | ≤ 5 | | |
| 3 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**33. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng /cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 1 chuỗi)**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hỗ trợ chi phí xây dựng liên kết | | | | |
| 1.1 | Tư vấn xây dựng liên kết | | | Theo thực tế và chế độ hiện hành | |
| 1.2 | Xây dựng chuỗi | | | | |
| | Kết nối các thành viên | Lần | 05 | Tổ chức theo cuộc họp | |
| | Thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác… (liên kết ngang) | Lần | 03 | | |
| | Xây dựng quy chế hoạt động | Lần | 01 | | |
| | Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên | Lần | 02 | | |
| | Xúc tiến thương mại | Lần | 05 | | |
| | Triển khai mở rộng thị trường | Lần | 05 | | |
| 2 | Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết | | | | |
| | Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm | Hệ thống | 01 | Theo thực tế và chế độ hiện hành | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm | Chu kỳ sản xuất | 03 | Theo thực tế và chế độ hiện hành | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**34. Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức hỗ trợ chứng nhận (áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thực hành nông nghiệp tốt | | | | |
| 1.1 | Tư vấn, hướng dẫn | Lần | 01 | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. | |
| 1.2 | Chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt | Lần | 02 | | |
| 2 | An toàn thực phẩm | | | | |
| 2.1 | Tư vấn, hướng dẫn | Lần | 01 | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. | |
| 2.2 | Chứng nhận an toàn thực phẩm | Lần | 02 | | |
| 3 | Nông nghiệp hữu cơ | | | | |
| 3.1 | Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ | Lần | 01 | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. | |
| 3.2 | Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ | Lần | 02 | | |
| 4 | Chứng nhận sản phẩm OCOP | | | | |
| 4.1 | Tư vấn, hướng dẫn | Lần | 01 | Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. | |
| 4.2 | Chứng nhận sản phẩm OCOP | Lần | 02 | Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên, là | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia. | |
| 5 | Cán bộ kỹ thuật | | | | |
| | Công triển khai hướng dẫn kỹ thuật (nếu thuê cán bộ kỹ thuật) | Tháng/xã, phường | 12 | Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**35. Nuôi hươu sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Con giống có lý lịch rõ ràng.<br>- Hươu giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật.<br>- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.<br>- Hươu cái 15 - 18 tháng, trọng lượng ≥ 35 kg/con.<br>- Hươu đực 18 - 24 tháng, trọng lượng ≥ 45 kg/con. | |
| 2 | Thức ăn cho hươu: | | | | |
| 2.1 | Thức ăn thô xanh | Kg/con/ ngày | 10 | Duy trì lượng thức ăn trong toàn bộ quá trình nuôi | |
| 2.2 | Thức ăn củ quả | Kg/con/ ngày | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.3 | Thức ăn hỗn hợp cho hươu cái | Kg/con | 30 | Bổ sung 0,5 kg/con/ngày trong 60 ngày chửa cuối | |
| 2.4 | Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực | Kg/con | 48 | Bổ sung 0,8 kg/con/ngày trong 60 ngày từ khi mua về. | |
| 2.5 | Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng) | Kg/con/ ngày | 0,03 | Bổ sung thêm trong 60 ngày chửa cuối hoặc từ khi mua về | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 04 | (2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất sát trùng | Lít/con/ năm | 10 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**36. Nuôi hươu lấy nhung**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con | 01 | Con giống có lý lịch rõ ràng<br>- Hươu giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở.<br>- Hươu đực 12-18 tháng, trọng lượng ≥ 30-kg/con. | |
| 2 | Thức ăn cho hươu: | | | | |
| 2.1 | Thức ăn thô xanh | Kg/con/ngày | 15 | Duy trì lượng thức ăn trong toàn bộ quá trình nuôi | |
| 2.2 | Thức ăn củ quả | Kg/con/ngày | 01 | | |
| 2.3 | Thức ăn hỗn hợp cho hươu đực | Kg/con/ngày | 01 | | |
| 3 | Vắc xin | Liều/con | 04 | (2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng.<br>Sản phẩm được phép lưu hành, sử dụng theo pháp luật thú y. | |
| 4 | Hóa chất sát trùng | Lít/con/năm | 10 | Dung dịch pha loãng theo quy định | |
| 5 | Thuốc thú y phòng chữa bệnh | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |
| 6 | Khoáng đa vi lượng | Kg/con/ngày | 0,03 | | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**37. Nuôi Dúi sinh sản**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dúi giống | Con | 01 | Các giống có trong danh mục được phép nuôi, sản xuất kinh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | doanh. Phải được xác nhận của cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan kiểm lâm địa phương theo quy định hiện hành<br>- Khối lượng Dúi má đào giống hậu bị con cái và đực đạt: ≥ 2,5 kg/con;<br>- Khối lượng Dúi mốc giống hậu bị con cái và đực đạt ≥ 1 kg/con. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| 2.1 | Thức ăn dúi | | | | |
| - | Thóc, ngô, đậu | Kg/con | 1,5 | | |
| - | Thức ăn hỗn hợp bổ sung | Kg/con | 5,2 | | |
| - | Rau, củ, quả, tre, mía | Kg/con | 90 | | |
| 3 | Thuốc thú y, hóa chất sát trùng | % | 2,5 | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**38. Nuôi Dúi thương phẩm**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Người dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dúi má đào | Con | 01 | Các giống có trong danh mục được phép nuôi, sản xuất kinh doanh. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Khối lượng Dúi má đào giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,6-0,8 kg/con;<br>- Khối lượng Dúi mốc giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,4-0,6 kg/con. | |
| 2 | Thức ăn dúi | | | | |
| | Thóc, ngô, đậu | Kg/con | 01 | | |
| | Thức ăn hỗn hợp bổ sung | Kg/con | 3,3 | | |
| | Rau, củ, quả, tre, mía | Kg/con | 75 | | |
| 3 | Thuốc thú y, hóa chất sát trùng | % | 2,5% | Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật; 2,5% so với định mức chi phí thức ăn. | |

**c. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn kỹ thuật | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | Số lượng ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian/lần | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | |

**Phụ lục III**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

## I. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đối tượng nuôi nước mặn, lợ

### 1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh, quy mô áp dụng cho 01 ha

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục oxy | Bộ | 04–05 | | |
| 3 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 08–16 | | |
| 4 | Máy cho ăn | Bộ | 04–05 | | |
| 5 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Thâm canh | Con/$m^2$ | 100 - 150 | Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| | | Bán thâm canh | | 20 - 60 | | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | | FCR | ≤ 1,3 | Hàm lượng protein > 30%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**2. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục oxy | Bộ | 04–05 | | |
| 3 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 08–16 | | |
| 4 | Máy cho ăn | Bộ | 04–05 | | |
| 5 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống tôm | | | | |
| | Giai đoạn 1 | Con/m² | 1.000 – 1.500 | Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| | Giai đoạn 2 | Con/m² | 150 – 300 | | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,2 | Hàm lượng protein > 30%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**3. Nuôi luân canh tôm thẻ chân trắng - lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | ≤ 10 | Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| | | | ≤ 7 | Quy cỡ giống 2–3 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,2 | Hàm lượng protein > 30%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**4. Nuôi xen canh tôm thẻ chân trắng - lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 5 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét cải tạo ruộng/ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống tôm | Con/m² | ≤ 7 | Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| | | | ≤ 5 | Quy cỡ giống 2 – 3 cm, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,2 | Hàm lượng protein > 30%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**5. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục oxy | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 08–16 | | |
| 4 | Máy cho ăn | Bộ | 04–05 | | |
| 5 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống tôm | Con/m² | 25 | Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein 35–42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**6. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 08–16 | | |
| 3 | Máy cho ăn | Bộ | 04–05 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống tôm | Con/m² | 10–15 | Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein 35–42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**7. Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy | Bộ | | | |
| 4 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống tôm | Con/m² | ≤ 8 | Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 0,5 | Hàm lượng protein 35–42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**8. Nuôi xen ghép các đối tượng thủy sản vùng đầm phá, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | | |
| - | Tôm | Con/m² | 3–5 | Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| - | Cá dìa hoặc cá kình, đối mục | Con/m² | 0,5–1 | Quy cỡ giống > 1 cm, khỏe mạnh, không bị dị hình dị tật, không bị xây sát và sạch bệnh | |
| - | Cua | Con/m² | 0,2 | Quy cỡ giống > 1 cm, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein 35–42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**9. Nuôi chuyên cá dìa trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 06–12 | | |
| 3 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá dìa | Con/m² | 8–10 | Cá giống cỡ ≥ 5 cm/con; cá khỏe mạnh. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 30%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**10. Nuôi cá giò (bớp) trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Bơm xịt nước vệ sinh lồng | Bộ | 02–03 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật (TBKT) được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 10–15 | Cá giống cỡ ≥ 18 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Giai đoạn 1: Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,5 | Hàm lượng protein 40–45%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giai đoạn 2: cá tạp | FCR | ≤ 8,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**11. Nuôi cá song (cá mú) trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Bơm xịt nước vệ sinh lồng | Bộ | 02–03 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 20–25 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**12. Nuôi cá vược, cá hồng mỹ trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 02–03 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 25 | Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**13. Nuôi cá tráp trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 02–03 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/$m^3$ | 15 | Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**14. Nuôi cá chim vây vàng trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 02–03 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 25–35 | Cá giống cỡ 6–8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,3 | Hàm lượng protein 30–35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**15. Nuôi ốc hương nuôi trong ao lót bạt trên cát, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống oxy đáy venturi | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–06 | | |
| 4 | Tủ đông (2.000–3.000 lít) | Cái | 01–02 | | |
| 5 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Thiết bị dụng cụ, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê thuốc, vệ sinh | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ốc giống | Con/m² | 300 | Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn tươi | FCR | ≤ 5,0 | Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**16. Nuôi hàu thái bình dương, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cọc | Cái | 10.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ khác: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Lưới cước | $m^2$ | 100 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/giá thể (dây, khay nhựa) | 10 | Cỡ giống 0,5–1,5 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**17. Nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị dụng cụ, thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy thu tôm | Cái | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | | | Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| | Giai đoạn 1 | Con/m² | 2.000 - 6.000 | | |
| | Giai đoạn 2 | Con/m² | ≤ 15 | | |
| 2 | Thức ăn | | | Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein > 35–42%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| | Giai đoạn 1 | FCR | 1,5 | | |
| | Giai đoạn 2 | FCR | ≤ 0,5 | | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học. | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**18. Nuôi ốc hương trong lồng, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị cho ăn | Bộ | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Bơm xịt nước vệ sinh lồng | Bộ | 01 | | |
| 3 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m³ | 300 | Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | FCR | ≥ 7,0 | Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp đảm bảo chất lượng | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**19. Nuôi vẹm theo hình thức giàn, cọc, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cọc | Cái | 10.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Lưới, cước | m² | 100 | | |
| 3 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 400 | 100 con/dây; 4 cọc/m²; 1 dây/cọc; cỡ giống ≥ 0,4 cm/con. Giống khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | Thức ăn tự nhiên | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**20. Nuôi hàu theo hình thức giàn cọc, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cọc | Cái | 10.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Lưới cước | $m^2$ | 100 | | |
| 3 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt | Bộ | 01–02 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/cọc | 10 | Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định | |
| 2 | Thức ăn | | | Thức ăn tự nhiên | |
| 3 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**21. Nuôi cá tráp vàng (cá hanh) trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 03–04 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 1,5 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**22. Nuôi cá hồng đỏ trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 02–03 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/$m^3$ | 15 | Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**23. Nuôi cá hồng đỏ trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 02–03 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 1,5 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**24. Nuôi cá chim vây vàng trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức công lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 03–04 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 3 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**25. Nuôi cá vược trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 03–04 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 1,5 | Cá giống cỡ ≥12 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**26. Nuôi cá hồng mỹ trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 03–04 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 1,5 | Cá giống cỡ ≥10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**27. Nuôi thương phẩm cá bống bớp bằng thức ăn công nghiệp, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 03–04 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 10 | Cá giống cỡ ≥ 4 g/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**28. Nuôi thương phẩm cá nâu trong ao bằng thức ăn công nghiệp, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ mô hình đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8–10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 01 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cá nâu giống | Con/m² | 3–5 | Quy cỡ giống ≥ 4 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường, vợt) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**29. Nuôi thương phẩm cua biển (Scylla serrata) trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ mô hình đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 7 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 01 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cua giống | Con/m² | 0,5–1 | Quy cỡ giống ≥ 1,2 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn (thức ăn công nghiệp hoặc cá tạp) | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Công nghiệp | FCR | ≤ 1,7 | Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| | Cá tạp | FCR | ≤ 4,0 | Cá tạp tươi sống, đảm bảo chất lượng. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường, vợt) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**30. Nuôi cua biển (Scylla serrata) 2 giai đoạn trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ mô hình đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 01 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cua giống | | | | |
| | Giai đoạn 1 | Con/m² | ≤ 30 | Quy cỡ giống 0,5–1 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| | Giai đoạn 2 | Con/m² | ≤ 1 | Sử dụng con giống ương sau 1–1,5 tháng để đưa sang nuôi, quy cỡ giống 3–5 cm/con, giống khỏe mạnh, đồng đều kích cỡ. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Giai đoạn 1<br>+ Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,7 | Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| | Giai đoạn 2 (thức ăn công nghiệp hoặc cá tạp) | | | Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản.<br>Cá tạp tươi sống, đảm bảo chất lượng. | |
| | + Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,7 | | |
| | + Thức ăn cá tạp | FCR | ≤ 4,0 | | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường, vợt) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**II. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các đối tượng nuôi nước ngọt**

**1. Nuôi ghép cá trắm cỏ làm đối tượng chính trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá trắm, trôi, mè, chép (trong đó cá trắm cỏ chiếm 50–60% số lượng) | Con/m² | 2,5 | Cá giống cỡ ≥ 5 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn xanh | FCR | ≤ 40,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| 3 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 4 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**2. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–03 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 120–30 | Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn xanh | FCR | ≤ 45,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**3. Định mức nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 7 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 100 | Cá giống cỡ ≥ 6 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**4. Định mức nuôi cá chình nước ngọt trong bể, quy mô áp dụng cho 300 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống bể | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m² | 10 | Cá giống cỡ 50–100 g/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn tươi | FCR | ≤ 10,0 | - Đảm bảo chất lượng;<br>- Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản;<br>- Được chế biến và bảo quản đúng quy định. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**5. Định mức nuôi cá chình nước ngọt trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 01–02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 10 | Cá giống cỡ 100–200 g/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn tươi cá tạp và phối trộn | FCR | ≤ 10,0 | - Đảm bảo chất lượng;<br>- Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản;<br>- Được chế biến và bảo quản đúng quy định. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**6. Định mức nuôi lươn trong bể, quy mô áp dụng cho 300 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống bể | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống lươn | Con/m² | 60 | Lươn giống cỡ ≥ 1,5 cm/con; khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 4,0 | Hàm lượng Protein ≥ 20%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**7. Định mức nuôi cá trê trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m² | 20 | Cá giống cỡ ≥ 6 cm/con; khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng protein ≥ 18%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**8. Định mức nuôi ếch trong bể/lồng/bè, quy mô áp dụng cho 300 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01-02 | | |
| 4 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống bể, lồng, bè | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ếch giống | Con/m² | 80 | Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng Protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**9. Định mức kỹ thuật nuôi cá - lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 9 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá chép làm chính (cá chép tỷ lệ 50%, cá rô phi đơn tính 20%, cá mè 10%, cá trắm cỏ 20%) | Con/m² | 1,5–2 | Cá giống cỡ 7–10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,2 | Hàm lượng Protein ≥ 22%; Thức ăn bảo đảm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**10. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01 | | |
| 4 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 02–04 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 10 | Quy cỡ giống 1–1,3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,2 | Hàm lượng protein 23–35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**11. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 04–08 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 15–20 | Quy cỡ giống 1–1,3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2.5 | Hàm lượng protein 23–35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**12. Nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | ≤ 10 | Quy cỡ giống 1–1,3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein 23–35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**13. Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét cải tạo ruộng/ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | ≤ 4 | Quy cỡ giống 1–1,3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,3 | Hàm lượng protein 23–35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**14. Nuôi cá rô đồng trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 50 | Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**15. Nuôi ba ba trong ao/bể, quy mô áp dụng cho 500 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 2 | Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | FCR | ≤ 10,0 | Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**16. Nuôi ghép cá rô phi/diêu hồng là chính trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng ≥ 50% | Con/m² | 3 | - Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm;<br>- Cá khỏe mạnh;<br>- Nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**17. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép ≥ 50% | Con/m² | 3 | - Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm;<br>- Cá khỏe mạnh;<br>- Nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng Protein ≥ 24%;Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**18. Nuôi cá lóc bông trong lồng, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 02–03 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m³ | 130 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | FCR | ≤ 4,0 | Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**19. Nuôi cá lóc bông trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 10 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | FCR | ≤ 4,0 | Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**20. Nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 20 | Cá giống cỡ ≥ 5,5 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 4,0 | Hàm lượng protein ≥ 25%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**21. Nuôi cá thát lát trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 11 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm, xịt nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m³ | 50 | Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng protein > 25; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**22. Nuôi cá thát lát trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 12 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 9 | Cá giống cỡ ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 3,5 | Hàm lượng protein ≥ 20; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**23. Nuôi cá rô phi/điêu hồng thâm canh trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 5–7 | Cá giống cỡ ≥ 7 g/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,3 | Hàm lượng protein ≥ 28; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**24. Nuôi cá rô phi/điêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 2,5 | Cá giống cỡ ≥ 5 g/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,5 | Hàm lượng protein ≥ 24; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**25. Nuôi cá lăng trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 11 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm, xịt nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/$m^3$ | 20 | Cá giống cỡ ≥ 15 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**26. Định mức nuôi cá ngạnh (cá chốt) trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | ≤ 50 | Cá giống cỡ ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng Protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**27. Nuôi cá tầm trong ao/bể, quy mô áp dụng cho 500 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 18 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | ≥ 8 | Cá giống cỡ ≥ 50 g/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**28. Nuôi cá chim trắng trong ao/hồ, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ | 01–02 | | |
| 7 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 2–4 | Cá giống cỡ ≥ 4 cm/con; Cá khỏe mạnh; có nguồn gốc | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | xuất xứ rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng protein ≥ 25%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**29. Định mức nuôi cá leo (nheo) trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/m³ | 20–25 | Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 1,8 | Hàm lượng Protein ≥ 32%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| | Thức ăn cá tạp | FCR | ≤ 4,0 | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**30. Nuôi cá trắm giòn trong lồng/bè, quy mô áp dụng cho 200 m³**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–03 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm xịt nước vệ sinh | Bộ | 01 | | |
| 4 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01 | | |
| 5 | Hệ thống lồng | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá | Con/$m^3$ | 20–30 | Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Thức ăn xanh | FCR | ≤ 45,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| | Thức ăn đậu tằm | FCR | ≤ 4,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**31. Nuôi cá cảnh trong ao, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 10 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Máy cho ăn tự động | Bộ | 02–03 | | |
| 4 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt | Bộ | 01 | | |
| 6 | Hệ thống ao nuôi | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống cá Chép KOI | Con/m² | ≤ 5 | Cá giống cỡ ≥ 6 cm/con; Cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn công nghiệp | FCR | ≤ 2,0 | Hàm lượng Protein ≥ 28%; Thức ăn bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn công bố áp dụng và các yêu cầu về lưu thông sản phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành về thủy sản. | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**32. Nuôi ốc bươu đen (ốc nhồi) trong bể, quy mô áp dụng cho 500 m²**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 3 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | | |
| 4 | Dụng cụ: xô, chậu, vợt | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Hệ thống bể | Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình, dự án. | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 100–200 | Ốc giống cỡ ≤ 2.000 con/kg; Ốc khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, chất lượng đảm bảo theo quy định. | |
| 2 | Thức ăn | | | | |
| | Thức ăn xanh | FCR | ≤ 20,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| | Thức ăn tinh | FCR | ≤ 2,0 | Đảm bảo chất lượng theo quy định | |
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit đo môi trường, dịch bệnh) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**33. Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc, quy mô áp dụng cho 01 ha**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 24 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | 1–2 cán bộ |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bơm nước | Bộ | 01–02 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Hệ thống quạt nước | Bộ | 02–04 | | |
| 3 | Hệ thống sục khí | Bộ | 02–04 | | |
| 4 | Máy phát điện | Bộ | 01–02 | | |
| 5 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, panh, dao kéo cấy ngọc | Bộ | 01–02 | | |
| 6 | Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao | | | | |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống | Con/m² | 2,5 | Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng. | |
| 2 | Thức ăn | | | Thức ăn tự nhiên | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học | Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án và hướng dẫn của nhà sản xuất. | |
| 4 | Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường) | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**III. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hỗ trợ ngư lưới cụ**

**1. Lưới rê hỗn hợp**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ tàu/ ngư dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6–8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới) | Bộ | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình) | | | | |

**c. Định mức trang bị vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giềng phao | Kg | 30 | PP: Φ14–16 mm | Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50 m |
| 2 | Giềng chì | Kg | 10 | PP: Φ6–8 mm | |
| 3 | Chao lưới (chao phao, chao chì) | Kg | 02 | PE; 0,1 mm 72–108 sợi<br>2a = 140–180 mm | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Áo lưới | Kg | 45–50 | PE; 0,1 mm 24–72 sợi<br>2a = 140–180 mm | |
| 5 | Dây buộc | Kg | 01 | Các loại | |
| 6 | Dây phao ganh | Kg | 02 | PP, Φ6 mm | |
| 7 | Phao lưới (xốp nặng) | Chiếc | 03 | 16,25x25x25 cm | |
| 8 | Chì lưới | Kg | 2–2,5 | 55 × 15 mm, 100 g/viên | |
| 9 | Máy thu lưới bằng thủy lực | Chiếc | 01 | Sức kéo 2.000–2.500 kgf | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**2. Lưới rê 3 lớp cải tiến khai thác xa bờ**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ tàu/ngư dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6–8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới) | Bộ | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình) | | | | |

**c. Định mức trang bị vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Áo lưới (tấm trong) | Kg | 2–2,5 | PA: mono 0,35–0,5 mm | Áp |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Áo lưới (tấm ngoài) | Kg | 01 | 2a = 100–150 mm<br>PA: mono 0,55–0,8 mm<br>2a = 350–600 mm | dụng cho 01 cheo lưới dài 50 m |
| 3 | Giềng phao | Kg | 2,5–4 | PP; Φ 6–8 mm, hoặc sợi PA số 180–300 | |
| 4 | Giềng chì | Kg | 0,5 | PE; Φ 4 mm | |
| 5 | Phao | Cái | 25–30 | PVC: 80 × 20 mm | |
| 6 | Chì | Kg | 3–3,5 | Chì kẹp mỗi miếng 8–15 g | |
| 7 | Máy thu lưới bằng thủy lực | Chiếc | 01 | Sức kéo >1.500 kgf | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**3. Khai thác ghẹ bằng lồng bẫy**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Chủ tàu/ ngư dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 6–8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới) | Bộ | 01 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án | |
| 2 | Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình) | | | | |

**c. Định mức trang bị vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép làm khung lồng | Kg | 8 m (2,5–3 kg) | Thép hoặc Inox Φ 6–8 mm | Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghẹ |
| 2 | Lưới bao | Kg | 0,3–0,4 | PE: 380D/12; 2a = 30–35 mm hoặc bằng sợi Inox | |
| 3 | Khóa móc mồi | Chiếc | 02 | | |
| 4 | Dây lắp ráp lồng | Kg | 0,5 | Nilon: d = 0,4 mm | |
| 5 | Hộp đựng mồi | Chiếc | 01 | Hộp nhựa | |
| 6 | Khóa xoay | Chiếc | 01 | M10 | |
| 7 | Dây chủ | M | 20–25 | PP: Φ 12–16 mm | |
| 8 | Dây phao ganh | M | 50 | PP: Φ 8 mm | |
| 9 | Máy thu dây chính | Chiếc | 01 | Sức kéo >1.000 kgf | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**4. Hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF, quy mô áp dụng cho 01 tàu**

**a. Định mức lao động**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án | Nông dân đối ứng |
| 2 | Công hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật | Tháng/ cán bộ | 4–8 | Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp | |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí) | Bộ | 01 | Theo thông số công bố của nhà sản xuất | |
| 2 | Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình) | | | | |

**c. Định mức trang bị vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vật liệu Polyurethane foam | Kg | 1.200–1.500 | Chiều dày Polyurethane foam 15 cm; tỷ trọng Polyurethane foam ≥ 65 kg/m³. | Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành |
| 2 | Khung xương Composite | M | ≤ 400 | Hình hộp chữ nhật 50 × 50 mm, dài theo yêu cầu kích thước hầm bảo quản được thiết kế, độ dày 5 mm. | |
| 3 | Tấm composite | m² | 150–160 | Tấm composite đúc sẵn độ dày > 5 mm, bề mặt phủ Gelcoat dày 1 mm. | |
| 4 | Đinh vít, chấu thép liên kết | Kg | 20 | Đinh Inox SUS 304; Chấu thép 150 × 50 × 5 mm. | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | ≤ 30 người/lớp | |
| | Thời gian | Ngày | 02 | | |
| 2 | Hội nghị tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 01 ngày | |

**IV. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ giống gốc, giống thuần, phát triển quỹ gen các giống thủy đặc sản quý có giá trị cao**

**1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ và nhân giống gốc một số loài thủy sản nước ngọt**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá chạch sông | Cá nheo Mỹ | Cá rô phi đỏ (cá diêu hồng) | Cá rô đồng | Cá chép V1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Định mức kỹ thuật** | | | | | | |
| 1.1 | Khối lượng cá bố mẹ | | | | | | |
| | - Cá đực | Kg/con | > 0,07 | ≥ 2,5 | ≥ 0,3 | ≥ 0,03 | ≥ 2,5 |
| | - Cá cái | Kg/con | > 0,08 | ≥ 2,5 | ≥ 0,3 | ≥ 0,04 | ≥ 2,5 |
| 1.2 | Tỷ lệ nuôi vỗ cá bố mẹ | Đực/cái | 1:2 | 1:1 | 1:1 | 1:1 | 1:1 |
| 1.3 | Tỷ lệ cá bố mẹ hao hụt sau sinh sản | % | 30–35 | | 7 | 5–10 | 10 |
| | - Cá đực | % | | 35 | | | |
| | - Cá cái | % | | 15 | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá chạch sông | Cá nheo Mỹ | Cá rô phi đỏ (cá diêu hồng) | Cá rô đồng | Cá chép V1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.4 | Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau thành thục lần đầu | Năm | 4 | 4 | 3 | 3 | 4 |
| 1.5 | Sức sinh sản thực tế | Cá bột/1 kg cá cái | 2.500 | 2.500 | ≥ 1.000 | 30.000–40.000 | 40.000 |
| 1.6 | Tỷ lệ sống | | | | | | |
| | - Cá bột lên cá hương | % | > 65 | ≥ 70 | ≥ 60 | 20–30 | ≥ 40% |
| | - Cá hương lên cá giống | % | > 65 | ≥ 75 | ≥ 70 | 55–65 | ≥ 70% |
| 1.7 | Kích cỡ cá giống | Cm/con | > 4–8 | > 5 | ≥ 2,5 | ≥ 2,5 | ≥ 4 |
| 1.8 | Thời gian ương | | | | | | |
| | - Cá bột lên cá hương | Ngày | 25–30 | 30–35 | 25–40 | 01–25 | 30–40 |
| | - Cá hương lên cá giống | Ngày | 30–40 | 65–90 | 35–45 | 01–30 | 60–65 |
| **2** | **Định mức thức ăn** | | | | | | |
| 2.1 | Thức ăn cho cá bố mẹ | | | | | | |
| | - Thức ăn công nghiệp (> 40% đạm) | % khối lượng cá/ngày | 3–5 | | | | |
| | - Thức ăn nuôi thành thục cá bố mẹ | | | | | | |
| | *+ Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)* | *% khối lượng cá/ngày* | | *5* | | | *5* |
| | *+ Thức ăn công nghiệp (35–39% đạm)* | *% khối lượng cá/ngày* | | | *5* | *5* | |
| | - Thức ăn nuôi duy trì cá bố mẹ | | | | | | |
| | *+ Thức ăn công nghiệp (≥ 40% đạm)* | *% khối lượng cá/ngày* | | *3* | | | *3* |
| | *+ Thức ăn công nghiệp (35–39% đạm)* | *% khối lượng cá/ngày* | | | *2* | *3* | |
| 2.2 | Thức ăn cho cá từ giai đoạn cá bột lên giống | | | | | | |
| | - Thức ăn công nghiệp (> 40% đạm) | | | | | | |
| | + Thức ăn công nghiệp ương từ cá bột lên cá hương | Kg/vạn cá/ngày | | | | 0,04–0,1 | |
| | + Thức ăn công nghiệp ương từ cá hương lên cá giống | Kg/vạn cá/ngày | | | | 0,3–0,7 | |
| | - Thức ăn công nghiệp (> 35% đạm) | % khối lượng cá/ngày | 5 | 15 | | 10–15 | 10 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá chạch sông | Cá nheo Mỹ | Cá rô phi đỏ (cá diêu hồng) | Cá rô đồng | Cá chép V1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Thức ăn công nghiệp (30–34% đạm) | % khối lượng cá/ngày | | | 7 | | |
| | - Động vật phù du | Kg/vạn cá/ngày | 15–20 | 250 | | | |
| | - Trùn chỉ | Kg/vạn cá/ngày | 10–15 | | | | |
| **3** | **Định mức kích dục tố, hóa chất, phân bón và thuốc chữa bệnh** | | | | | | |
| 3.1 | Kích dục tố | | | | | | |
| 3.1.1 | LRHa | | | | | | |
| | - Cá đực | µg/1 kg cá bố mẹ | | 75 | | 10 | 10–15 |
| | - Cá cái | µg/1 kg cá bố mẹ | | 150 | | 20 | 30–35 |
| 3.1.2 | Domperidon | | | | | | |
| | - Cá đực | mg/1 kg cá bố mẹ | | 2,5 | | 10 | 3–5 |
| | - Cá cái | mg/1 kg cá bố mẹ | | 5 | | 20 | 10–15 |
| 3.1.3 | HCG | | | | | | |
| | - Cá đực | | 200 | | | | |
| | - Cá cái | Ul/kg cá bố mẹ | 600 | | | | |
| 3.1.4 | Não thùy thể | Ul/kg cá bố mẹ | | | | | |
| | - Cá đực | mg/kg cá bố mẹ | 10 | | | 3–5 | |
| | - Cá cái | mg/kg cá bố mẹ | 30 | | | 6–9 | |
| 3.2 | Hoá chất, phân bón | | | | | | |
| | - Khử trùng ao nuôi | Kg hoặc lít/$m^2$ | 0,1 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,01 |
| | - Chất xử lý môi trường ao | Kg hoặc lít/$m^2$ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,1 |
| | - Khử trùng bể nuôi | Kg hoặc lít/$m^3$ | | 0,1 | | | |
| | - Chất xử lý môi trường bể | Kg hoặc lít/$m^3$ | | | 0,1 | | |
| | - Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên | Kg hoặc lít/$m^3$ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | | 0,1 |
| 3.3 | Thuốc chữa bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) | % | 3–5 | 5 | 5 | 5–8 | 5 |
| **4** | **Định mức lao động** | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | | | | | 100 | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá chạch sông | Cá nheo Mỹ | Cá rô phi đỏ (cá diêu hồng) | Cá rô đồng | Cá chép V1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Cho 100 kg cá bố mẹ | Công | 145 | 10 | 70 | | 145 |
| | - Cho 1 vạn cá giống | Công | 45 | 4 | 20 | | 12 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | | | | | 60 | |
| | - Cho 100 kg cá bố mẹ | Công | 95 | 15 | 60 | | 80 |
| | - Cho 1 vạn cá giống | Công | 15 | 7 | 20 | | 15 |
| **5** | **Mật độ ương, nuôi** | | | | | | |
| 5.1 | Mật độ nuôi cá bố mẹ | | | | | | |
| | - Tính theo kg | Kg/m² | | | | 1–2 | 4–5 |
| | - Tính theo con | Con/100 m² | 10–20 | 20–25 | | | |
| | | Con/m² | | | 2,5 | | |
| 5.2 | Mật độ ương cá bột lên cá hương | | | | | | |
| | - Trong bể/giai | Con/m³ | 12.000–16.000 | 6.000–8.000 | ≤ 2.000 | | |
| | - Trong ao | Con/m² | | 100–150 | | 300–400 | 100–150 |
| 5.3 | Mật độ ương cá hương lên cá giống | | | | | | |
| | - Trong bể/giai | Con/m³ | 350–500 | 3.000–4.000 | | | |
| | - Trong ao | Con/m² | | 50–70 | ≤ 200 | 100–200 | 20–30 |
| **6** | **Định mức khác** | | | | | | |
| 6.1 | Điện | | | | | | |
| | - Cho 100 kg cá bố mẹ | kW | 3.100 | 500 | 3.600 | | 2.000 |
| | - Cho 1 vạn cá giống | kW | 1.000 | 300 | 1.100 | | 600 |
| 6.2 | Xăng, dầu | | | | | | |
| | - Cho 100 kg cá bố mẹ | Lít | 25 | 25 | 25 | | 25 |
| | - Cho 1 vạn cá giống | Lít | 25 | 25 | 25 | | 25 |
| 6.3 | Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn) | % | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 6.4 | Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn) | % | 15 | 7 | 15 | 10 | 15 |
| **7** | **Định mức máy móc, thiết bị** | | | | | | |
| 7.1 | Bơm nước | Bộ/Mô hình | | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |
| 7.2 | Hệ thống quạt nước | Bộ/Mô hình | | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |
| 7.3 | Hệ thống sục khí | Bộ/Mô hình | | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–0 |
| 7.4 | Máy phát điện | Bộ/Mô hình | | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |
| 7.5 | Máy cho ăn tự động | Chiếc/Mô hình | | 02–03 | 02–03 | 02–03 | 02–03 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá chạch sông | Cá nheo Mỹ | Cá rô phi đỏ (cá diêu hồng) | Cá rô đồng | Cá chép V1 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7.6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Bộ/Mô hình | | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |

**2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu giữ và sản xuất giống gốc một số loài hải sản**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu | Cá bống bớp | Tôm càng xanh | Cá nâu | Cá ong bầu | Cá dìa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Định mức kỹ thuật** | | | | | | | |
| 1.1 | Khối lượng giống bố mẹ cho sinh sản | | | | | | | |
| | - Con đực | Kg/con | ≥ 8 | ≥ 0,08 | ≥ 0,035 | ≥ 0,2 | ≥ 0,08 | ≥ 0,3 |
| | - Con cái | Kg/con | ≥ 4 | ≥ 0,08 | ≥ 0,025 | ≥ 0,3 | ≥ 0,12 | ≥ 0,5 |
| 1.2 | Tỷ lệ ghép cặp sinh sản | Con đực/con cái | 1:1 | 1:1 | 1:2 | 1:1 | 1:1 | 1:1 |
| 1.3 | Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản | % | 5–8 | 40–50 | 3–5 | 5–8 | 5–8 | 8–10 |
| 1.4 | Thời hạn sử dụng tối đa của giống bố mẹ sau thành thục lần đầu | Tháng | 48 | 12 | 12 | 24 | 48 | 36 |
| 1.5 | Sức sinh sản | Cá bột/1 kg con cái | 24.500 | 32.000 | | 800.000 | 400.000 | 1.250.000 |
| | | Nauplii /1 kg con cái | | | 400.000 | | | |
| 1.6 | Tỷ lệ sống | | | | | | | |
| | - Cá bột lên cá hương | % | 10–12 | 50–60 | | 5-7 | 10–12 | 10–12 |
| | - Cá hương lên cá giống | % | 65–70 | 60–70 | | 50-60 | 50–60 | 50–60 |
| | - Từ ấu trùng lên giống | % | | | 25–30 | | | |
| 1.7 | Kích cỡ con giống *(chiều dài toàn thân* | cm | 8-9 | 2-3 | 1,1–1,3 | 1-2 | > 1 | > 1 |
| **2** | **Định mức thức ăn** | | | | | | | |
| 2.1 | Thức ăn cho giống bố mẹ | | | | | | | |
| | - Thức ăn công nghiệp (>40% protein) | % khối lượng giống bố mẹ/ ngày | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu | Cá bống bớp | Tôm càng xanh | Cá nâu | Cá ong bầu | Cá dìa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Thức ăn tươi sống | % khối lượng giống bố mẹ/ ngày | 10 | 12 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2.2 | Thức ăn cho con giống | | | | | | | |
| | - Tảo khô, vitamin, thức ăn tổng hợp | Kg/vạn con giống | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | - Artemia để ương nuôi con giống | Kg/vạn con giống | 20–25 | 12–15 | 12 | 8-10 | 6-8 | 8-10 |
| | - Thức ăn công nghiệp (>40% protein) | % khối lượng cá/ngày | 15 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 |
| **3** | **Định mức kích dục tố; sản phẩm xử lý môi trường nuôi, thuốc phòng, trị bệnh** | | | | | | | |
| 3.1 | Kích dục tố | | | | | | | |
| | - LRHa | | | | | | | |
| | + Cá đực | µg/1 kg cá bố mẹ | 20 | 10 | | 40 | 40 | 40 |
| | + Cá cái | µg/1 kg cá bố mẹ | 200 | 100 | | 80 | 80 | 80 |
| | - Domperidon | | | | | | | |
| | + Cá đực | Mg/1 kg cá bố mẹ | 3 | 2 | | 1 | 1 | 1 |
| | + Cá cái | µg/1 kg cá bố mẹ | 6 | 4 | | 2 | 2 | 2 |
| | - HCG | | | | | | | |
| | + Cá đực | UI/1 kg cá bố mẹ | 1.000 | 50 | | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| | + Cá cái | UI/1 kg cá bố mẹ | 3.000 | 300 | | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 3.2 | Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu | Cá bống bớp | Tôm càng xanh | Cá nâu | Cá ong bầu | Cá dìa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Cải tạo ao nuôi, khử trùng trang thiết bị, dụng cụ | Kg hoặc lít/$m^2$ | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| | - Chất xử lý môi trường trong quá trình nuôi | Kg hoặc lít/$m^3$ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 3.3 | Thuốc phòng, trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) | % | 8–10 | 3–5 | 3–5 | 8–10 | 8-10 | 8–10 |
| **4** | **Định mức lao động** | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | | | | | | | |
| | - Giống bố mẹ *(tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột/cá song chuột, cá bống bớp; tính cho 10 kg đối với tôm xanh)* | Ngày công | 155 | 135 | 135 | 135 | 135 | 135 |
| | - Cho 1 vạn con giống | Ngày công | 70 | 45 | 55 | 45 | 70 | 45 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | | | | | | | |
| | - Giống bố mẹ *(tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột/cá song chuột; cá bống bớp; tính cho 10 kg đối với tôm càng xanh)* | Ngày công | 110 | 55 | 45 | 110 | 110 | 110 |
| | - Cho 1 vạn con giống | Ngày công | 65 | 30 | 30 | 40 | 65 | 40 |
| **5** | **Định mức khác** | | | | | | | |
| 5.1 | Điện (tính theo công suất, thời gian sử dụng của thiết bị, máy móc) | | | | | | | |
| | - Giống bố mẹ *(tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột, cá bống bớp; tính cho 10 kg đối với tôm càng xanh )* | kW | 4.320 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 | 3.600 |
| | - Cho 1 vạn con giống | kW | 5.400 | 1.080 | 1.080 | 1.080 | 1.080 | 1.080 |
| 5.2 | Xăng dầu | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu | Cá bống bớp | Tôm càng xanh | Cá nâu | Cá ong bầu | Cá dìa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | - Giống bố mẹ *(tính cho 100 kg đối với cá mú đen chấm nâu/cá song chấm nâu; cá mú chuột, cá bống bớp; tính cho 10 kg đối với tôm càng xanh )* | Lít | 100 | 25 | 25 | 100 | 100 | 100 |
| | - Cho 1 vạn con giống | Lít | 100 | 25 | 25 | 100 | 100 | 100 |
| 5.3 | Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn) | % | 15 | 10 | 10 | 15 | 15 | 15 |
| 5.4 | Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn) | % | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 |
| **6** | **Định mức máy móc, thiết bị/ha** | | | | | | | |
| 6.1 | Bơm nước | Bộ/Mô hình | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |
| 6.2 | Hệ thống quạt nước | Bộ/Mô hình | 03–04 | 02–04 | 04–08 | 03–04 | 03–04 | 03–04 |
| 6.3 | Hệ thống sục khí | Bộ/Mô hình | 03–04 | 02–04 | | 03-04 | 03-04 | 03–04 |
| 6.4 | Máy phát điện | Bộ/Mô hình | 01–02 | 01–02 | 01 | 01 | 01 | 01 |
| 6.5 | Máy cho ăn tự động | Chiếc/ Mô hình | 03–04 | 03–04 | | | | |
| 6.6 | Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu | Chiếc/ Mô hình | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 | 01–02 |

**Phụ lục IV**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ LÂM NGHIỆP**

**(TÍNH CHO 01 HA)**

*(Kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

**1. Cây trồng lâm nghiệp**

**1.1. Trồng thuần loài cây Keo các loại**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên;<br>Quy mô: 10-15 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 1.660 | Kích thước hố 30x30x30cm. Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc ≤ $15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Năm 1 | Cây giống | Cây | 1.660 | Theo quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp | Phân NPK (5:10:3) |
| | Cây giống trồng dặm (10%) | Cây | 166 | | |
| | Phân NPK (0,2 kg/cây) | Kg | 332 | Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) | |
| Năm 2 | Phân NPK (0,2 kg/cây) | Kg | 332 | | |
| Năm 3 | Phân NPK (0,2 kg/cây) | Kg | 332 | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/Hội nghị (HN) |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**1.2. Trồng thuần loài cây Quế**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên;<br>Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 4.444 | Kích thước hố 30x30x30cm.<br>Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc $\leq 15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Năm 1 | Cây giống | Cây | 4.444 | Theo quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp | Phân NPK (5:10:3) |
| | Cây giống trồng dặm (10%) | Cây | 444 | | |
| | Phân NPK (0,3 kg/cây) | Kg | 1.333 | TCCS | |
| Năm 2 | Phân NPK (0,3 kg/cây) | Kg | 1.333 | | |
| Năm 3 | Phân NPK (0,3 kg/cây) | Kg | 1.333 | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

### 1.3. Trồng thuần loài cây Mắc ca

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên;<br>Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 280 | Kích thước hố 60x60x60cm.<br>Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc ≤ $15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| Thời kỳ | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| Năm 1 | Cây giống | Cây | 280 | Theo quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp | Phân NPK (5:10:3) |
| | Cây giống trồng dặm (10%) | Cây | 28 | | |
| | Phân NPK (0,5 kg/cây) | Kg | 140 | TCCS | |
| Năm 2 | Phân NPK (0,2 kg/cây) | Kg | 56 | | |
| | Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/cây) | Kg | 560 | | |
| Năm 3 | Phân NPK (0,2 kg/cây) | Kg | 56 | | |
| | Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/cây) | Kg | 560 | | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2. Cây lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu dưới tán rừng**

**2.1. Trồng cây Thiên niên kiện**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 40.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc $\leq 15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới (cây trong bầu) | Cây | 40.000 | |
| | Giống trồng dặm (10%) | Cây | 4.000 | |
| 2 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) | Kg | 4.000 | Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) - Chăm sóc năm 2 và 3 | Kg | 8.000 | Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.2. Trồng cây Gừng gió**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 9 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 9 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 33.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc ≤ $15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới (cây trong bầu) | Cây | 33.000 | |
| | Giống trồng dặm (10%) | Cây | 3.300 | |
| 2 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) | Kg | 3.300 | Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) - Chăm sóc năm 2 và 3 | Kg | 6.600 | Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | | | |
| | Số lần | Lần | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình | |
| | Thời gian | Ngày | 01 | | |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | | |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.3. Trồng cây Sa nhân tím**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 2.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc ≤ $15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới (cây trong bầu) | Cây | 2.000 | |
| | Giống trồng dặm (10%) | Cây | 200 | |
| 2 | Phân NPK (5:10:3) 0,2 kg/cây | Kg | 400 | |
| | Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây) | Kg | 1.000 | |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây) - Chăm sóc năm 2 và 3 | Kg | 2.000 | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.4. Trồng cây Sâm cau**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 15 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 20.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc ≤ $15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới (cây trong bầu) | Cây | 20.000 | |
| | Giống trồng dặm (10%) | Cây | 2.000 | |
| 2 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) | Kg | 2.000 | Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) - Chăm sóc năm 2 và 3 | Kg | 4.000 | Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.5. Trồng cây Chè dây**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 15 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 5.000 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc $\leq 15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giống trồng mới (cây trong bầu) | Cây | 5.000 | |
| | Giống trồng dặm (10%) | Cây | 500 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) | Kg | 500 | Mỗi cây bón lót 0,1 kg phân vi sinh |
| 3 | Phân hữu cơ vi sinh (0,1 kg/cây) - Chăm sóc năm 2 và 3 | Kg | 1.000 | Mỗi năm bón thúc 1 lần, 0,1 kg/cây phân vi sinh |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.6. Trồng cây Lồ ô, Vầu (thuộc họ tre nứa)**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên;<br>Quy mô: 5-10 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 300 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc $\leq 15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Giống** | | | |
| - | Trồng mới | Cây | 300 | |
| - | Trồng dặm (10%) | Cây | 30 | |
| **2** | **Phân NPK (0,3 kg/cây)** | **Kg** | **90** | Phân NPK (5:10:3) |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật;<br>- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**2.7. Mô hình trồng Tràm năm gân**

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lao động phổ thông | Công | | Phù hợp với quy trình kỹ thuật | Nông dân đối ứng |
| 2 | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật | Tháng | 20 | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ | Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng |

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Tên thiết bị, máy móc | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Làm đất bằng cơ giới | Hố | 11.100 | Phù hợp với quy trình kỹ thuật của mô hình, dự án. | Độ dốc $\leq 15^0$ |

**c. Định mức giống, vật tư**

| TT | Tên giống, vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cây giống tràm năm gân | Cây | 11.100 | |
| | Cây giống trồng dặm (5%) | Cây | 5.500 | |
| 2 | Phân bón NPK (16:16:8) | | | |
| | + Năm 1 | Kg | 1.100 | |
| | + Năm 2 | Kg | 2.200 | |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Tập huấn xây dựng mô hình** | | | | |
| | Số lần | Lần/năm | 01 | - Theo quy trình kỹ thuật; | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian | Ngày/lần | 01 | - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. | |
| **2** | **Hội nghị sơ kết, tổng kết** | | | | |
| | Hội nghị sơ kết hàng năm | Hội nghị/năm | 01 | | 1 ngày/HN |
| | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | | 1 ngày/HN |

**Phụ lục V**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

## I. TẬP HUẤN

### 1. Tập huấn giảng viên khuyến nông

- Thời gian tập huấn: 3 ngày (lý thuyết 02 ngày, thực hành tại hiện trường: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông các cấp, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng.
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 02 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 02 | | |
| 3 | Công trợ giảng | Công | 02 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 01 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 04 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 03 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 03 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 40 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 40 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh) | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại.<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

**2. Tập huấn Phương pháp, nghiệp vụ và kỹ năng khuyến nông**

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày, thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng.
- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 1,5 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 1,5 | | |
| 3 | Công trợ giảng | Công | 1,5 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 01 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 03 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 04 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 02 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 40 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 40 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh) | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | - Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại.<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

**3. Tập huấn Phát triển thị trường và vùng nguyên liệu đạt chuẩn**

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30-40 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông các cấp, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông, nông dân.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 1,5 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 1,5 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Công trợ giảng | Công | 1,5 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 01 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 03 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 04 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 02 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 40 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 40 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh) | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | - Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại.<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

**4. Tập huấn truy xuất nguồn gốc và mã số vùng trồng**

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 30-40 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông các cấp, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông, nông dân.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 1,5 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 1,5 | | |
| 3 | Công trợ giảng | Công | 1,5 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 01 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 03 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 04 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 02 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 40 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 40 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/ phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | (trộn âm thanh, hình ảnh) | | | thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | - Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại;<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

**5. Tập huấn quản lý, triển khai thực hiện mô hình khuyến nông cấp xã**

- Thời gian tập huấn: 2 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành tại hiện trường: 0,5 ngày).

- Số lượng học viên: 40-50 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông cấp xã, thành viên tổ khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, cộng tác viên khuyến nông.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp; trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 1,5 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 1,5 | | |
| 3 | Công trợ giảng | Công | 1,5 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 0,5 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | | | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 04 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 02 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 50 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 50 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh) | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | - Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại.<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

**6. Tập huấn Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và môi trường**

- Thời gian tập huấn: 02 ngày (lý thuyết 1,5 ngày; thực hành hiện trường: 0,5 ngày);

- Số lượng học viên: 30-40 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã.

- Hình thức tập huấn: Trực tiếp kết hợp trực tuyến.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giải nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công giảng bài | Công | 1,5 | | |
| 2 | Công thu thập tài liệu | Công | 1,5 | | |
| 3 | Công trợ giảng | Công | 1,5 | | |
| 4 | Công hướng dẫn tham quan | Công | 0,5 | | |
| 5 | Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 02 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 6 | Công tổ chức tập huấn | Công | 03 | | |
| 7 | Công quản lý | Công | 02 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 40 | Đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | |
| 2 | Văn phòng phẩm cho học viên (sổ, bút, túi…) | Bộ | 40 | Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên. | |
| 3 | Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành | | | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu. | |

**c. Định mức thiết bị trực tuyến**

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thiết bị trực tuyến có các chức năng, tính năng cơ bản | | | | |
| - | Âm thanh (audio) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp. | |
| - | Hình ảnh (video) | Bộ | 01 | - Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu. | |
| - | Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh) | Bộ | 01 | - Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh. | |
| - | Ghi hình và ghi âm | Bộ | 01 | - Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định. | |
| 2 | Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm họp trực tuyến) | Gói | 01 | - Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại.<br>- Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng. | |

## II. KHẢO SÁT HỌC TẬP

**1. Khảo sát học tập mô hình phục vụ xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông**

- Thời gian: 05 ngày (bao gồm cả ngày đi và về).

- Số lượng học viên: 15 người.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, cán bộ kỹ thuật, nông dân sản xuất, chủ trang trại, thành viên hợp tác xã.

**a. Định mức lao động**

| TT | Diễn giả nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công báo cáo hướng dẫn tham quan | Công | 05 | | |
| 2 | Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ | Công | 02 | Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện. | |
| 3 | Công tổ chức | Công | 05 | | |
| 4 | Công quản lý | Công | 03 | | |

**b. Định mức học liệu, vật tư**

| TT | Tên học liệu/vật tư | Đơn vị tính | Số lượng | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tài liệu phát cho học viên | Bộ | 15 | Nội dung ngắn gọn, phục vụ học tập thực tế | |
| 2 | Sổ ghi chép, bút, túi tài liệu | Bộ | 15 | | |
| 3 | Vật tư phục vụ tham quan, khảo sát học tập | | | Phù hợp nội dung khảo sát | |